

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Công Ty Cổ  
Phần Công  
Nghịệp Cao  
Su Miền  
Nam**

Digitally signed by Công Ty  
Cổ Phần Công Nghiệp Cao  
Su Miền Nam  
DN:  
OID.0.9.2342.19200300.100  
.1.1=MST:0300419930,  
CN=Công Ty Cổ Phần Công  
Nghịệp Cao Su Miền Nam,  
S=Hồ Chí Minh, C=VN  
Reason: I am the author of  
this document  
Location:  
Date: 2021-08-12 09:40:06  
Foxit Reader Version: 9.2.0

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

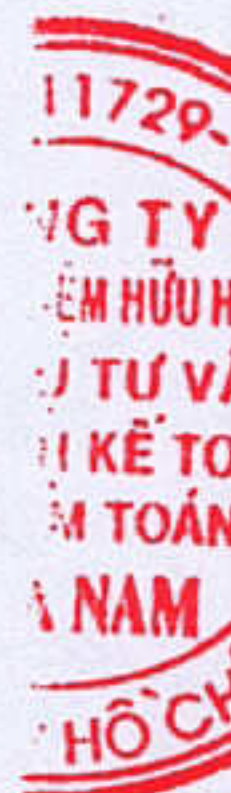
29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM





## MỤC LỤC

| Nội dung                               | Trang   |
|----------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC          | 1 - 2   |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN                  | 3 - 3   |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT SÉT     |         |
| - Bảng cân đối kế toán                 | 4 - 7   |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 - 8   |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9 - 10  |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | 11 - 49 |





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2021, kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

#### 4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lốp Radial

#### 5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

#### 6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

#### 7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

|                        |            | Bổ nhiệm   | Từ nhiệm   |
|------------------------|------------|------------|------------|
| Ông Lê Ngọc Quang      | Chủ tịch   | 26/04/2021 |            |
| Ông Phạm Hồng Phú      | Thành viên | 26/04/2021 |            |
| Ông Nguyễn Minh Thiện  | Thành viên | 26/04/2021 |            |
| Ông Trần Thắng         | Thành viên | 26/04/2021 |            |
| Ông Nguyễn Mạnh Thái   | Thành viên | 26/04/2021 |            |
| Ông Nguyễn Ngọc Phương | Thành viên |            | 26/04/2021 |



**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:**

|                       |                         |
|-----------------------|-------------------------|
| Ông Phạm Hồng Phú     | Tổng Giám đốc điều hành |
| Ông Nguyễn Đình Đông  | Phó Tổng Giám đốc       |
| Ông Nguyễn Minh Thiện | Phó Tổng Giám đốc       |
| Ông Vũ Quốc Anh       | Kế toán trưởng          |

**Các thành viên Ban Kiểm soát**

|                       |                      |            |
|-----------------------|----------------------|------------|
| Bà Đào Thị Chung Tiến | Trưởng Ban Kiểm soát | 26/04/2021 |
| Bà Lê Thị Thảo        | Thành viên BKS       | 26/04/2021 |
| Bà Vũ Thị Bích Ngọc   | Thành viên BKS       | 26/04/2021 |
| Bà Lê Thị Thu Thủy    | Thành viên BKS       | 26/04/2021 |

**8. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

**9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty.

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



*Phạm Hồng Phú*



Số : 500.../BCKT/TC/2021/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi:**

- Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, được lập ngày 20/7/2021, từ trang 4 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2021  
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



LÊ KIM NGỌC

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2018-142-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh (V) | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| (1)                                                 | (2)        | (3)             | (4)                      | (5)                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |                 | <b>2.975.059.001.058</b> | <b>2.255.657.203.084</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>1</b>        | <b>351.907.716.900</b>   | <b>152.934.347.481</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |                 | 342.257.716.900          | 152.934.347.481          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |                 | 9.650.000.000            |                          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |                 |                          |                          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |                 |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |                 |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |                 |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |                 | <b>1.128.906.471.413</b> | <b>686.989.124.325</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 2               | 919.862.425.622          | 606.829.968.178          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 3               | 220.010.807.089          | 67.395.785.725           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |                 |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |                 |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |                 |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 4               | 30.107.570.649           | 54.070.845.076           |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        | 5               | (41.074.331.947)         | (41.307.474.654)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |                 |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |                 | <b>1.355.604.151.713</b> | <b>1.336.077.421.911</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | 6               | 1.355.604.151.713        | 1.336.077.421.911        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |                 |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |                 | <b>138.640.661.032</b>   | <b>79.656.309.367</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 7               | 12.946.495.137           | 1.985.368.571            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | 8               | 111.752.767.808          | 76.959.021.242           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước         | 153        | 9               | 13.941.398.087           | 711.919.554              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |                 |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |                 |                          |                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |                 | <b>1.445.724.826.359</b> | <b>1.557.592.353.311</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |                 | <b>9.762.621.950</b>     | <b>10.747.221.950</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |                 |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |                 |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |                 |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |                 |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |                 |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | 10              | 9.762.621.950            | 10.747.221.950           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |                 |                          |                          |





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh (V) | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| (1)                                             | (2)        | (3)             | (4)                      | (5)                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |                 | <b>1.370.364.232.518</b> | <b>1.470.709.316.254</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 11              | 1.141.275.530.810        | 1.220.288.860.780        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |                 | 2.977.416.545.975        | 2.955.798.133.547        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |                 | (1.836.141.015.165)      | (1.735.509.272.767)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | 12              | 139.335.002.693          | 159.469.267.671          |
| - Nguyên giá                                    | 225        |                 | 180.417.572.496          | 198.345.138.227          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |                 | (41.082.569.803)         | (38.875.870.556)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 13              | 89.753.699.015           | 90.951.187.803           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |                 | 114.901.039.716          | 114.901.039.716          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |                 | (25.147.340.701)         | (23.949.851.913)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |                 |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 231        |                 |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |                 |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |                 | <b>6.794.300.187</b>     | <b>4.621.470.243</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |                 |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 14              | 6.794.300.187            | 4.621.470.243            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>15</b>       | <b>6.250.492.667</b>     | <b>6.250.492.667</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |                 |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |                 | 9.650.345.815            | 9.650.345.815            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |                 |                          |                          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |                 | (3.399.853.148)          | (3.399.853.148)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |                 |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |                 | <b>52.553.179.037</b>    | <b>65.263.852.197</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 16              | 52.276.652.037           | 65.059.331.150           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | 17              | 276.527.000              | 204.521.047              |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |                 |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |                 |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |                 | <b>4.420.783.827.417</b> | <b>3.813.249.556.395</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh (V) | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| (1)                                                 | (2)        | (3)             | (4)                      | (5)                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |                 | <b>3.117.741.263.048</b> | <b>2.537.802.959.814</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |                 | <b>2.839.034.223.728</b> | <b>2.179.901.115.642</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 18              | 259.571.839.839          | 239.043.825.953          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 19              | 18.985.528.213           | 23.141.957.727           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 20              | 6.395.577.553            | 9.219.158.450            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | 21              | 72.621.923.997           | 82.613.742.830           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 22              | 126.859.433.967          | 101.392.473.963          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |                 |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |                 |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |                 |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 23              | 47.869.995.811           | 47.897.724.369           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 24              | 2.297.872.047.122        | 1.674.547.759.124        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |                 |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 25              | 8.857.877.226            | 2.044.473.226            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |                 |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |                 |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |                 | <b>278.707.039.320</b>   | <b>357.901.844.172</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |                 |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |                 |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |                 |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |                 |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |                 |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |                 |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | 26              | 12.356.546.500           | 12.573.239.000           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 27              | 266.350.492.820          | 345.328.605.172          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |                 |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |                 |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |                 |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |                 |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |                 |                          |                          |





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

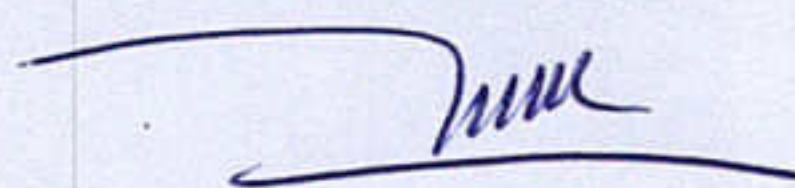
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh (V) | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| (1)                                            | (2)        | (3)             | (4)                      | (5)                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>     | <b>400</b> |                 | <b>1.303.042.564.369</b> | <b>1.275.446.596.581</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>28</b>       | <b>1.303.042.564.369</b> | <b>1.275.446.596.581</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |                 | 1.036.264.670.000        | 1.036.264.670.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |                 | 1.036.264.670.000        | 1.036.264.670.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |                 |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |                 |                          |                          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |                 |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |                 |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |                 | (12.050.000)             | (12.050.000)             |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |                 |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |                 |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |                 | 169.621.476.335          | 142.423.241.757          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |                 |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |                 |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |                 | 97.168.468.034           | 96.770.734.824           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |                 | 61.225.500.246           | 6.109.952.897            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |                 | 35.942.967.788           | 90.660.781.927           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |                 |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |                 |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |                 |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |                 |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |                 | <b>4.420.783.827.417</b> | <b>3.813.249.556.395</b> |

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng

  
Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



  
Phạm Hồng Phú



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 Tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                | Mã số | Thuyết minh | 6 Tháng đầu năm 2021 | 6 Tháng đầu năm 2020 |
|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| (1)                                                                     | (2)   | (3)         | (4)                  | (5)                  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 01    | 1           | 2.525.817.483.175    | 2.235.890.879.003    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                         | 02    | 2           | 53.397.191.263       | 45.948.374.366       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)          | 10    |             | 2.472.420.291.912    | 2.189.942.504.637    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                     | 11    | 3           | 2.128.825.013.586    | 1.848.389.198.895    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)            | 20    |             | 343.595.278.326      | 341.553.305.742      |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                        | 21    | 4           | 9.046.110.126        | 8.306.326.053        |
| 7. Chi phí tài chính                                                    | 22    | 5           | 63.368.745.200       | 80.205.758.348       |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                                             | 23    |             | 56.545.078.258       | 64.205.567.190       |
| 8. Chi phí bán hàng                                                     | 25    | 6           | 116.330.744.805      | 114.167.087.328      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                         | 26    | 7           | 128.640.496.006      | 120.781.554.259      |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30= 20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 44.301.402.441       | 34.705.231.860       |
| 11. Thu nhập khác                                                       | 31    | 8           | 882.959.394          | 5.240.973.612        |
| 12. Chi phí khác                                                        | 32    | 9           | 0                    | 193.555.537          |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)                                          | 40    |             | 882.959.394          | 5.047.418.075        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50= 30+40)                    | 50    |             | 45.184.361.835       | 39.752.649.935       |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                         | 51    | 10          | 9.313.400.000        | 8.952.189.980        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                          | 52    | 11          | (72.005.953)         | (1.001.659.993)      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)             | 60    |             | 35.942.967.788       | 31.802.119.948       |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                            | 70    | 12          | 347                  | 226                  |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                          | 71    |             | -                    | -                    |

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng

  
Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



  
Phạm Hồng Phú



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết Minh | 6 Tháng đầu năm 2021 | 6 Tháng đầu năm 2020 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1                                                                                                | 2     | 3           | 4                    | 5                    |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                                                      |       |             |                      |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 1     |             | 45.184.361.835       | 39.752.649.935       |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                      |                      |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 2     |             | 104.035.930.433      | 102.652.687.435      |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 3     |             | (233.142.707)        | 6.807.885.816        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 4     |             | (3.405.413.924)      | (1.597.751.935)      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 5     |             | (7.355.871.984)      | (3.792.663.730)      |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 6     |             | 56.545.078.258       | 64.205.567.190       |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 7     |             | -                    | -                    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 8     |             | 194.770.941.911      | 208.028.374.711      |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 9     |             | (587.143.406.638)    | (187.372.613.762)    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (19.526.729.802)     | 22.752.675.750       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 128.632.505.165      | 63.636.159.561       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 1.821.552.547        | 1.106.867.162        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             | -                    | -                    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (56.545.078.258)     | (61.883.267.542)     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (10.746.604.419)     | (9.308.333.583)      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | -                    | 6.200.491            |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17    |             | (1.533.596.000)      | (1.720.817.000)      |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh                                                         | 20    |             | (350.270.415.494)    | 35.245.245.788       |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |             |                      |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (5.863.676.641)      | (20.368.642.440)     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | -                    | 1.022.727.273        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | -                    | -                    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | -                    | -                    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | -                    | -                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | -                    | -                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 7.355.871.984        | 2.763.735.966        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | 1.492.195.343        | (16.582.179.201)     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |       |             |                      |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             | -                    | -                    |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32    |             | -                    | -                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    |             | 2.629.222.526.004    | 1.762.118.658.891    |





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết Minh | 6 Tháng đầu năm 2021 | 6 Tháng đầu năm 2020 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1                                                       | 2     | 3           | 4                    | 5                    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34    |             | (2.052.933.160.936)  | (1.729.146.559.227)  |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       | 35    |             | (30.959.590.548)     | (15.626.718.856)     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36    |             | -                    |                      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40    |             | 545.329.774.520      | 17.345.380.808       |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)      | 50    |             | 196.551.554.369      | 36.008.447.395       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 152.934.347.481      | 62.580.607.555       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | 2.421.815.050        | (1.454.496.186)      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)    | 70    |             | 351.907.716.900      | 97.134.558.764       |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Vũ Quốc Anh



Phạm Hồng Phú



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

#### 6. Tổng số lao động : 2.144 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 1.012 người, lao động trực tiếp: 1.132 người.

### II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**2.1 Chứng khoán kinh doanh:** Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

### **2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

**2.3 Dự phòng đầu tư tài chính :** Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:**





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ** được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

#### 4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### 4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

|                                       |                            |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc              | từ 5 đến 50 năm            |
| - Máy móc, thiết bị                   | từ 3 đến 20 năm            |
| - Phương tiện vận tải                 | từ 6 đến 10 năm            |
| - Thiết bị văn phòng                  | từ 3 đến 10 năm            |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### 15. Bên liên quan

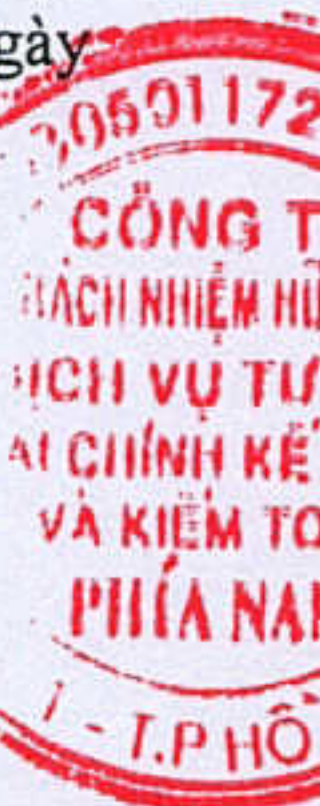
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp

### 16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|                                                                     | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>                        | <b>342.257.716.900</b> | <b>152.934.347.481</b> |
| <b>1.1 Tiền</b>                                                     | <b>342.257.716.900</b> | <b>152.934.347.481</b> |
| <b>Tiền mặt (TK 111)</b>                                            | <b>1.523.539.298</b>   | <b>5.408.335.545</b>   |
| - Văn phòng TP.HCM                                                  | 1.115.786.908          | 5.122.847.060          |
| - Xí nghiệp Đồng Nai                                                | 74.993.386             | 22.029.004             |
| - Xí nghiệp Hóc Môn                                                 | 20.500.172             | 11.746.112             |
| - Xí nghiệp Bình Lợi                                                | 132.915.242            | 4.688.481              |
| - Xí nghiệp Bình Dương                                              | 27.348.778             | 151.064.616            |
| - Xí nghiệp Lốp Radial                                              | 151.994.812            | 95.960.272             |
| <b>Tiền gửi ngân hàng (TK 112)</b>                                  | <b>340.734.177.602</b> | <b>147.526.011.936</b> |
| <u>Tiền gửi VND</u>                                                 | <u>140.146.036.532</u> | <u>66.689.326.204</u>  |
| <u>Văn phòng TP.HCM</u>                                             | <u>139.156.704.769</u> | <u>66.146.995.886</u>  |
| Trong đó:                                                           |                        |                        |
| - Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II                           | 499.999.999            | 346.007.256            |
| - Ngân hàng Ngoại Thương - VND                                      | 30.300.441.333         | 32.740.242.744         |
| - Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé                                      | 22.563.214.720         | 2.058.085.112          |
| <u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>                                           | <u>123.989.896</u>     | <u>68.821.958</u>      |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Biên Hòa | 2.670.811              | 18.204.599             |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa, Đồng Nai      | 770.410                | 901.594                |
| - Ngân hàng Đông Á - CN Đồng Nai                                    | 102.554.300            | 3.511.810              |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM                     | 17.994.375             | 46.203.955             |
| <u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>                                            | <u>128.022.266</u>     | <u>23.044.803</u>      |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - PGD Quang Trung                     | 128.022.266            | 23.044.803             |
| <u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>                                           | <u>36.473.663</u>      | <u>204.552.569</u>     |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thạnh              | 36.473.663             | 204.552.569            |
| <u>Xí nghiệp Bình Dương</u>                                         | <u>615.878.083</u>     | <u>104.765.717</u>     |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương              | 615.878.083            | 104.765.717            |
| <u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>                                         | <u>84.967.855</u>      | <u>141.145.271</u>     |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương              | 84.967.855             | 141.145.271            |
| <u>Tiền gửi ngoại tệ</u>                                            | <u>200.588.141.070</u> | <u>80.836.685.732</u>  |
| <u>Văn phòng TP.HCM</u>                                             | <u>200.588.141.070</u> | <u>80.836.685.732</u>  |
| Trong đó:                                                           |                        |                        |
| - Ngân hàng Ngoại Thương -USD                                       | 45.488.150.015         | 62.125.095.752         |
| - Ngân hàng Ngoại Thương -EUR                                       | 154.487.831            | 356.790.367            |
| <b>Tiền đang chuyển:</b>                                            | <b>9.650.000.000</b>   |                        |
| <b>1.2 Các khoản tương đương tiền (TK 128)</b>                      | <b>9.650.000.000</b>   |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>351.907.716.900</b> | <b>152.934.347.481</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                                   | Số cuối quý          |                      |                        | Số đầu năm           |                      |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                   | Giá trị gốc          | Giá trị hợp lý       | Dự phòng               | Giá trị gốc          | Giá trị hợp lý       | Dự phòng               |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết<br>(Công ty CP Phillip Carbon Black VN) | 9.650.345.815        | 6.250.492.667        | (3.399.853.148)        | 9.650.345.815        | 6.250.492.667        | (3.399.853.148)        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                  | <b>9.650.345.815</b> | <b>6.250.492.667</b> | <b>(3.399.853.148)</b> | <b>9.650.345.815</b> | <b>6.250.492.667</b> | <b>(3.399.853.148)</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)

**Phải thu khách hàng ngắn hạn**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:

|                                        | Số cuối quý     | Số đầu năm      |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| + CST - Continental sime tyre          | 26.941.606.616  | 22.130.662.887  |
| + Công ty TNHH Lốp xe PT               | 63.441.784.222  | 60.316.252.286  |
| + TIRECO, INC                          | 78.994.568.347  | 14.811.292.118  |
| + THE JINYU TIRE ( HONG KONG ) CO.,LTD | 12.417.611.446  | 39.943.121.543  |
| + Công Ty CP Hưng Hải Thịnh            | 190.205.832.861 | 57.430.411.905  |
| + Công Ty TNHH CAMSO Việt Nam          | 204.351.415.050 | 135.209.690.101 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác:  | 343.509.607.080 | 276.988.537.338 |

**Cộng** **919.862.425.622** **606.829.968.178**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:

|                                           | Số cuối quý     | Số đầu năm     |
|-------------------------------------------|-----------------|----------------|
| + Công ty TNHH Đức Việt                   | 139.848.119.978 |                |
| + R1 International Pte Ltd                | 7.611.023.168   | 7.611.023.168  |
| + Philips Carbon Black Ltd.               | 0               | 5.352.381.429  |
| + Sintex Chemical Corp.                   | 0               | 8.402.667.840  |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác: | 72.551.663.943  | 46.029.713.288 |

**Cộng** **220.010.807.089** **67.395.785.725**

(4);  
(10) PHẢI THU KHÁC

4. Phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu của người lao động (TK 141)

|                        | Số cuối quý | Dự phòng | Số đầu năm  | Dự phòng |
|------------------------|-------------|----------|-------------|----------|
| + Văn phòng TP.HCM     | 899.341.904 |          | 183.750.642 |          |
| + Xí nghiệp Hóc Môn    | 801.835.904 |          | 143.750.642 |          |
| + Xí nghiệp Bình Lợi   | 10.000.000  |          | 0           |          |
| + Xí nghiệp Lốp Radial | 81.000.000  |          | 40.000.000  |          |
|                        | 6.506.000   | 0        |             |          |

- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)

|                      | Số cuối quý | Dự phòng | Số đầu năm | Dự phòng |
|----------------------|-------------|----------|------------|----------|
| + Văn phòng TP.HCM   | 48.795.061  |          | 48.795.061 |          |
| + Xí nghiệp Hóc Môn  | 29.795.061  |          | 29.795.061 |          |
| + Xí nghiệp Bình Lợi | 6.000.000   |          | 6.000.000  |          |
|                      | 13.000.000  |          | 13.000.000 |          |

- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)

|  | Số cuối quý   | Dự phòng | Số đầu năm    | Dự phòng |
|--|---------------|----------|---------------|----------|
|  | 1.551.076.192 |          | 2.530.752.089 |          |

- Bảo hiểm y tế (TK 3384)

|  | Số cuối quý | Dự phòng | Số đầu năm | Dự phòng |
|--|-------------|----------|------------|----------|
|  | 63.977.295  |          | 64.255.470 |          |

|                                  | Số cuối quý | Dự phòng | Số đầu năm | Dự phòng |
|----------------------------------|-------------|----------|------------|----------|
| - Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386) | 42.713.267  |          | 42.951.759 |          |

|                           | Số cuối quý    | Dự phòng | Số đầu năm     | Dự phòng |
|---------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
| - Phải thu khác (TK 1388) | 26.295.951.628 |          | 51.135.942.637 |          |

|                            | Số cuối quý    | Dự phòng | Số đầu năm     | Dự phòng |
|----------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
| + Phải thu khác (TK 13881) | 25.724.030.842 |          | 50.861.523.800 |          |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|                                                                                                                                                                    | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                                                                                    | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| - Văn phòng TP.HCM                                                                                                                                                 | 25.561.737.609        |                        | 50.700.442.267        |                        |
| Trong đó:                                                                                                                                                          |                       |                        |                       |                        |
| + Thuế VAT khấu trừ - dự án Radial                                                                                                                                 | 1.032.799.874         |                        | 1.032.799.874         |                        |
| + Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon                                                                                                                    | 3.370.684.504         |                        | 3.370.684.504         |                        |
| + Phải thu tiền lãi cho vay của Cty Đức Việt                                                                                                                       | 7.298.300.887         |                        | 6.193.633.627         |                        |
| + Phải thu tập đoàn Cienco 4                                                                                                                                       | 9.522.447.998         |                        | 8.305.364.273         |                        |
| + Phải thu Yinyu (tiền phí lưu cont, bảo hiểm)                                                                                                                     | 0                     |                        | 1.965.376.960         |                        |
| + Hợp đồng thuê thiết bị số 022019/HĐCTTB/CSM-HHT ngày 11/11/2019 và Hợp đồng thuê thiết bị số 032019/HĐCTTB/CSM-HHT ngày 11/11/2019 của Công ty CP Hưng Hải Thịnh | 0                     |                        | 23.769.404.370        |                        |
| - Xí nghiệp Đồng Nai                                                                                                                                               | 0                     |                        | 0                     |                        |
| - Xí nghiệp Bình Dương                                                                                                                                             | 58.852.324            |                        | 57.640.624            |                        |
| - Xí nghiệp Radial                                                                                                                                                 | 103.440.909           |                        | 103.440.909           |                        |
| + Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)                                                                                                                 | 571.920.786           |                        | 274.418.837           |                        |
| - Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)                                                                                                                                | 1.205.715.302         |                        | 64.397.418            |                        |
| <b>10. Phải thu dài hạn khác</b>                                                                                                                                   | <b>9.762.621.950</b>  |                        | <b>10.747.221.950</b> |                        |
| - Ký cược, ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM                                                                                                                     | 9.762.621.950         |                        | 10.747.221.950        |                        |
| <b>Cộng (4) + (10)</b>                                                                                                                                             | <b>39.870.192.599</b> |                        | <b>64.818.067.026</b> |                        |
| <b>5. NỢ XẤU</b>                                                                                                                                                   | <b>Số cuối quý</b>    |                        | <b>Số đầu năm</b>     |                        |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)                                                                                                             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị nợ xấu                                                                                                                                              |                       |                        |                       |                        |
| Chi tiết số dư như sau:                                                                                                                                            |                       |                        |                       |                        |
| + Công ty TNHH PNP VN - BHNĐ                                                                                                                                       | (65.000.051)          |                        | (65.000.051)          |                        |
| + Công ty TNHH Hồng Phúc - BHXK                                                                                                                                    | (78.488.575)          |                        | (78.488.575)          |                        |
| + Công ty Todimax - BHXK (TK 131)                                                                                                                                  | (90.100.000)          |                        | (90.100.000)          |                        |
| + Đức Phương -BHNĐ (TK 131)                                                                                                                                        | (289.067.137)         |                        | (289.067.137)         |                        |
| + Hoàng Lê Bình (TK 141)                                                                                                                                           | (135.590.000)         |                        | (135.590.000)         |                        |
| + Cty LD TOYO - TOKYO - Tân Bình (TK 131)                                                                                                                          | (5.852.000)           |                        | (5.852.000)           |                        |
| + Cty CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình (TK 131)                                                                                                                    | (22.556.000)          |                        | (22.556.000)          |                        |
| + Công ty CP Tập Đoàn Quốc tế AFC (ND3038) (TK 331)                                                                                                                | (47.995.489)          |                        | (47.995.489)          |                        |
| + CN Việt Lào Tổng Cty XD MT - Tân                                                                                                                                 | (11.915.976)          |                        | (11.915.976)          |                        |
| + KIEMDE ABRAIMA - BHXK (TK                                                                                                                                        |                       |                        | (46.520.866)          |                        |
| + Công nợ Kim Dao (TK 13881)                                                                                                                                       | (35.742.000)          |                        | (35.742.000)          |                        |
| + Cty TNHH TBVT Hóa Chất (TK                                                                                                                                       | (73.920.835)          |                        | (73.920.835)          |                        |
| + BV Đa Khoa Huyện Đồng Phú (TK                                                                                                                                    | (7.767.900)           |                        | (7.767.900)           |                        |
| + Văng Thị Kim Liêng (TK 131)                                                                                                                                      | (1.318.152.045)       |                        | (1.318.152.045)       |                        |
| + Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ (TK 131)                                                                                                                          | (1.793.155.140)       |                        | (1.793.155.140)       |                        |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|                                                                   | Số cuối quý     |            | Số đầu năm      |            |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|------------|
|                                                                   | Giá gốc         | Giá trị có | Giá gốc         | Giá trị có |
| + AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD (TK 131)                                | (386.133.204)   |            | (386.133.204)   |            |
| + VIXAY CHALEUN EXPORT -                                          | (2.553.514.248) |            | (2.553.514.248) |            |
| + Cty CP Thương Mại Vượng Nga                                     | (866.612.235)   |            | (866.612.235)   |            |
| + Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân - 282004 (TK 131)                  | (162.654.536)   |            | (162.654.536)   |            |
| + Trương Thị Năm (TK 131)                                         | (5.004.680)     |            | (5.004.680)     |            |
| + Cty TNHH TM DV và SX Minh Đạt (TK 131 XN Hóc Môn)               | (472.563.143)   |            | (472.563.143)   |            |
| + Cty CP Sài Gòn Chấn Phát (TK 131)                               | (359.539.127)   |            | (359.539.127)   |            |
| + Trương Thị Năm - 740001 (TK 131)                                | (5.004.679)     |            | (5.004.679)     |            |
| + Cty TNHH Metro Cash & Carry VN (TK 131)                         | (135.332.276)   |            | (135.332.276)   |            |
| + Cty CP XD Vận tải Hoàng Ngân (TK 131)                           | (69.709.087)    |            | (69.709.087)    |            |
| + Công ty TNHH Nghĩa Hiếu (244010) (TK 131)                       | (266.841.575)   |            | (266.841.575)   |            |
| + Công ty TNHH Thương Mại Ngân Trang (244011) (TK 13)             | (8.880.477)     |            | (8.880.477)     |            |
| + CTY CP Việt An (060160) (TK 131)                                | (117.745.700)   |            | (117.745.700)   |            |
| + Bv Đa Khoa Huyện Châu Thành (060319) (TK 131)                   | (39.085.200)    |            | (39.085.200)    |            |
| + CTY TNHH DP Trảng An (060343) (TK 131)                          | (9.696.250)     |            | (9.696.250)     |            |
| + Cty TNHH Dược Phẩm Bình Trang (060386) (TK 131)                 | (37.296.000)    |            | (37.296.000)    |            |
| + CTY TNHH TBYT Công Nghệ Mới (060390) (TK 131)                   | (42.780.000)    |            | (42.780.000)    |            |
| + CTY CP XNK Bình Minh (060577) (TK 131)                          | (19.768.000)    |            | (19.768.000)    |            |
| + Bệnh viện Đa Khoa Hòn Đất (060668) (TK 131)                     | (32.797.800)    |            | (32.797.800)    |            |
| + Cty CP XNK Đức Huy (060672) (TK 131)                            | (19.110.000)    |            | (19.110.000)    |            |
| + Trung Tâm Phòng Chống Bệnh Xã Hội Kiên Giang. (060692) (TK 131) | (6.904.800)     |            | (6.904.800)     |            |
| + Bệnh Viện Quận 5 (060715) (TK 131)                              | (13.408.500)    |            | (13.408.500)    |            |
| + Cty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Nhật Tân (060754) (TK 131)           | (4.334.400)     |            | (4.334.400)     |            |
| + Công Ty TNHH MTV TMDV Trang Thiết Bị Y Tế PT (060768) (TK 131)  | (9.020.000)     |            | (9.020.000)     |            |
| + M/S TYRE LINK (XK0039) (TK 131)                                 | (173.538.919)   |            | (173.538.919)   |            |
| + YBA COMPANY LIMITED (XK0131) (TK 131)                           | (23.637.250)    |            | (23.637.250)    |            |
| + PHONPHROMKARNKA CO.,LTD (XK0149) (TK 131)                       | (5.147.222.730) |            | (5.147.222.730) |            |
| + Công ty TNHH Đầu tư TM Nam Tiến (246027) (TK 131)               | (155.496.344)   |            | (155.496.344)   |            |
| + Hộ Kinh Doanh Phạm Trung Đông (246033) (TK 131)                 | (402.613.747)   |            | (402.613.747)   |            |
| + Công ty CP Cao su Bến Thành (VT0006) (TK 131)                   | (9.322.500)     |            | (9.322.500)     |            |
| + Công ty TNHH TM&DV Bảo Linh (VT0020) (TK 131)                   | (67.835.640)    |            | (67.835.640)    |            |
| + Công ty TNHH CYN (VT0116) (TK 131)                              | (27.005.000)    |            | (27.005.000)    |            |
| + Công ty TNHH Yong Jin Vina (VT0120) (TK 131)                    | (3.434.200)     |            | (3.434.200)     |            |



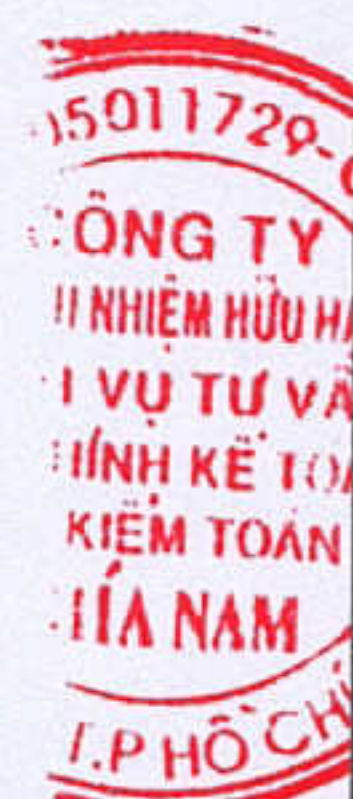
## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|                                                                               | Số cuối quý     |                        | Số đầu năm      |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|                                                                               | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi |
| + Chi nhánh Công ty TNHH Behn Meyer Việt Nam tại Bắc Ninh (VT0121) (TK 131)   | (202.902.480)   |                        | (202.902.480)   |                        |
| + Công ty TNHH Hyosung Việt Nam (VT0126) (TK 131)                             | (2.402.861)     |                        | (2.402.861)     |                        |
| + Bệnh Viện Chợ Rẫy (060014) (TK 131)                                         |                 |                        | (53.339.391)    |                        |
| + Công ty TNHH Đại Hưng Phát (060127) (TK 131)                                | (3.795.000)     |                        | (3.795.000)     |                        |
| + Bệnh Viện Ung Bướu (060205) (TK 131)                                        | (4.368.000)     |                        | (74.928.000)    |                        |
| + Bệnh Viện bệnh Nhiệt Đới (060207) (TK 131)                                  | (573.300)       |                        | (573.300)       |                        |
| + Bệnh Viện Quận 1 (060375) (TK 131)                                          | (24.619.140)    |                        | (24.619.140)    |                        |
| + Công ty CP ĐT & TM Linh Sơn (060542) (TK 131)                               | (9.158.625)     |                        | (9.158.625)     |                        |
| + Công ty TNHH MTV Vĩnh Nguyên (060546) (TK 131)                              | (182.365.000)   |                        | (182.365.000)   |                        |
| + Công ty TNHH TM Băng Keo Đào Duy Khang (060618) (TK131)                     | (7.150.000)     |                        | (7.150.000)     |                        |
| + Công ty TNHH TMDV Đình Việt (060659) (TK 131)                               | (16.537.500)    |                        | (16.537.500)    |                        |
| + Công ty TNHH Kinh Doanh TMDV Song Nguyên (060743) (TK 131)                  | (19.800.000)    |                        | (19.800.000)    |                        |
| + US. TIREX, INC (XK0173) (TK 131)                                            | (4.452.713.549) |                        | (4.452.713.549) |                        |
| + Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd (NKASIA0015) (TK 331)                  | (1.782.693.731) |                        | (1.782.693.731) |                        |
| + NEXEN CORPORATION (NKASIA0167) (TK 331)                                     | (378.060.784)   |                        | (378.060.784)   |                        |
| + Auto Tyre Koncepts (NKASIA0178) (TK 331)                                    | (29.187.500)    |                        | (29.187.500)    |                        |
| + Zhejiang Rongsheng Machinery Changzhou Co.,ltd (NKASIA0221) (TK 331)        | (291.875.000)   |                        | (291.875.000)   |                        |
| + Lanxess Deutschland Gmbh (đức) (NKEURO0006) (TK 331)                        | (1.032.530.513) |                        | (1.032.530.513) |                        |
| + Cty CP Tư vấn DV về tài sản bất động sản DATC - CN TP.HCM (ND1047) (TK 331) | (30.000.000)    |                        | (30.000.000)    |                        |
| + Cty TNHH TM-DV Quảng cáo Khánh Ngân (ND1656) (TK331)                        | (3.575.000)     |                        | (3.575.000)     |                        |
| + Công Ty TNHH Nguyễn Đức Duy (ND0524) (TK 331)                               | (226.840.000)   |                        | (226.840.000)   |                        |
| + Cty CP Xây Dựng Á Đông (ND0996) (TK 331)                                    | (81.400.000)    |                        | (81.400.000)    |                        |
| + Văn Phòng Luật Sư Chân Thiện Mỹ (ND1698) (TK 331)                           | (70.000.000)    |                        | (70.000.000)    |                        |
| + Cty TNHH Tư Vấn Kinh Doanh Thông Minh (ND1976) (TK331)                      | (110.000.000)   |                        | (110.000.000)   |                        |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|                                                                                | Số cuối quý             |                        | Số đầu năm              |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                                                | Giá gốc                 | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                 | Giá trị có thể thu hồi |
| + Công Ty TNHH Manglobe Thành Phố Hồ Chí Minh (ND2133) (TK 331)                | (525.361.018)           |                        | (525.361.018)           |                        |
| + Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Và Dịch Vụ Tài Chính Sài Gòn (ND2134) (TK 331) | (20.000.000)            |                        | (20.000.000)            |                        |
| + Công Ty TNHH Lốp Xe PT (220091) (TK 131)                                     | (16.000.000.000)        |                        | (16.000.000.000)        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>(41.074.331.947)</b> |                        | <b>(41.307.474.654)</b> |                        |

### 6. HÀNG TỒN KHO

|                                         | Số cuối quý              |          | Số đầu năm               |          |
|-----------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                         | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| <u>- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)</u> | <u>796.376.455.888</u>   |          | <u>792.770.142.019</u>   |          |
| + Văn phòng TP.HCM                      | 145.591.794.832          |          | 212.862.290.772          |          |
| + Xí nghiệp Đồng Nai                    | 23.688.561.625           |          | 10.141.412.162           |          |
| + Xí nghiệp Hóc Môn                     | 21.523.268.890           |          | 13.458.339.962           |          |
| + Xí nghiệp Bình Lợi                    | 15.721.697.624           |          | 10.875.482.591           |          |
| + Xí nghiệp Bình Dương                  | 311.867.220.937          |          | 274.891.087.814          |          |
| + Xí nghiệp Lốp Radial                  | 277.983.911.980          |          | 270.541.528.718          |          |
| <u>- Công cụ, dụng cụ (TK 153)</u>      | <u>13.928.602.701</u>    |          | <u>11.263.903.915</u>    |          |
| + Văn phòng TP.HCM                      | 2.046.387.062            |          | 1.548.553.424            |          |
| + Xí nghiệp Đồng Nai                    | 1.906.297.054            |          | 1.974.545.570            |          |
| + Xí nghiệp Hóc Môn                     | 3.255.380.034            |          | 2.670.581.621            |          |
| + Xí nghiệp Bình Lợi                    | 1.197.881.287            |          | 876.800.155              |          |
| + Xí nghiệp Bình Dương                  | 224.060.573              |          | 262.044.215              |          |
| + Xí nghiệp Lốp Radial                  | 5.298.596.691            |          | 3.931.378.930            |          |
| <u>- Thành phẩm (TK 155)</u>            | <u>538.368.667.044</u>   |          | <u>530.336.309.194</u>   |          |
| + Văn phòng TP.HCM                      | 83.611.915.911           |          | 112.712.996.101          |          |
| + Xí nghiệp Đồng Nai                    | 95.806.226.181           |          | 89.294.016.655           |          |
| + Xí nghiệp Hóc Môn                     | 121.163.904.704          |          | 100.331.428.883          |          |
| + Xí nghiệp Bình Lợi                    | 35.288.583.272           |          | 30.196.709.762           |          |
| + Xí nghiệp Bình Dương                  | 7.075.087.501            |          | 9.108.389.044            |          |
| + Xí nghiệp Lốp Radial                  | 195.422.949.475          |          | 188.692.768.749          |          |
| <u>- Hàng hóa (TK 156)</u>              | <u>6.930.426.080</u>     |          | <u>1.707.066.783</u>     |          |
| + Văn phòng TP.HCM                      | 6.646.862.987            |          | 1.385.778.098            |          |
| + Xí nghiệp Đồng Nai                    | 12.162.000               |          | 12.120.000               |          |
| + Xí nghiệp Hóc Môn                     | 95.357.118               |          | 97.086.210               |          |
| + Xí nghiệp Lốp Radial                  | 176.043.975              |          | 212.082.475              |          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.355.604.151.713</b> |          | <b>1.336.077.421.911</b> |          |

#### Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 14. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

|                                                    | Số cuối quý   | Số đầu năm    |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 14.1 - Mua sắm TSCĐ (TK 2411)                      | 2.157.289.936 | 1.209.689.936 |
| + Văn phòng TP.HCM                                 | 1.209.689.936 | 1.209.689.936 |
| + Xí nghiệp Bình Dương                             | 947.600.000   | 0             |
| 14.2 - Xây dựng cơ bản (TK 2412)                   | 3.704.872.051 | 3.328.335.307 |
| + Văn phòng TP.HCM                                 | 3.704.872.051 | 3.328.335.307 |
| - Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện) | 3.704.872.051 | 3.328.335.307 |
| 14.3 - Sửa chữa lớn TSCĐ                           | 932.138.200   | 83.445.000    |
| + Xí nghiệp Hóc Môn                                | 541.456.200   | 0             |
| + Máy ép suất Hàn Quốc - 03EPSUATHQ                | 67.100.000    |               |
| + Máy nén khí SAS 1000 số 3-03NKSAS3               | 64.000.000    |               |
| + Máy ép suất sấm Bulyt -03EHD3                    | 58.128.000    |               |
| + Máy nén khí SP 300D-03NKSAS6                     | 188.228.200   |               |
| + Chuyên ép suất sấm ô tô-03SCOT2                  | 74.000.000    |               |
| + Xe nâng điện KOMATSU-03XNĐK1                     | 55.000.000    |               |
| + Xe nâng Tailift - 03XNT3                         | 35.000.000    |               |
| + Xí nghiệp Bình Lợi                               | 79.220.000    | 0             |
| + Xí nghiệp Lốp Radial                             | 311.462.000   | 83.445.000    |
| - Bảo trì chiller trạm lạnh                        | 83.445.000    | 83.445.000    |
| Cộng (14.1)+(14.2)+(14.3)                          | 6.794.300.187 | 4.621.470.243 |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

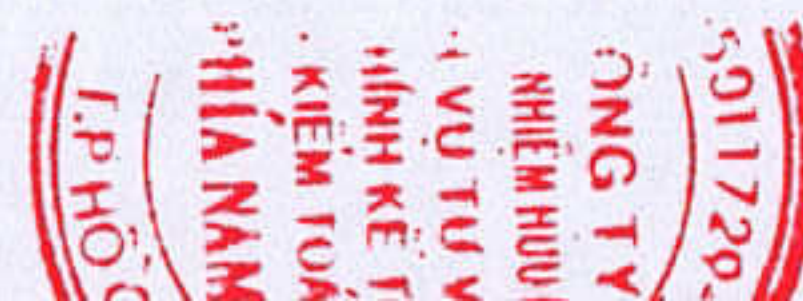
### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                         | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>khác | Tổng cộng         |
|--------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|--------------|-------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                             |                          |                     |                        |                             |              |                   |
| 1. Số dư đầu năm                                 | 936.422.505.388          | 1.973.251.767.177   | 40.678.990.298         | 5.444.870.684               | 0            | 2.955.798.133.547 |
| 2. Số tăng trong năm                             | 0                        | 21.618.412.428      | 0                      | 0                           | 0            | 21.618.412.428    |
| - Mua trong năm                                  |                          | 2.440.834.919       |                        |                             |              | 2.440.834.919     |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                        |                          | 1.230.320.778       |                        |                             |              | 1.230.320.778     |
| - Tăng khác                                      |                          |                     |                        |                             |              | 0                 |
| - Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ) |                          | 17.947.256.731      |                        |                             |              | 17.947.256.731    |
| 3. Số giảm trong năm                             | 0                        | 0                   | 0                      | 0                           | 0            | 0                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                         |                          |                     |                        |                             |              | 0                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                           |                          |                     |                        |                             | -            | 0                 |
| - Giảm khác                                      |                          |                     |                        |                             | -            | 0                 |
| 4. Số dư cuối năm                                | 936.422.505.388          | 1.994.870.179.605   | 40.678.990.298         | 5.444.870.684               | 0            | 2.977.416.545.975 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                          |                     |                        |                             |              |                   |
| 1. Số dư đầu năm                                 | 453.042.824.144          | 1.240.567.536.464   | 36.454.041.475         | 5.444.870.684               | 0            | 1.735.509.272.767 |
| 2. Khấu hao trong năm                            | 21.883.648.303           | 77.855.375.779      | 892.718.316            | 0                           | 0            | 100.631.742.398   |
| - Khấu hao trong năm                             | 21.883.648.303           | 71.754.555.846      | 892.718.316            |                             |              | 94.530.922.465    |
| - Tăng khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ) |                          | 6.100.819.933       |                        |                             |              | 6.100.819.933     |
| 3. Giảm trong năm                                | 0                        | 0                   | 0                      | 0                           | 0            | 0                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                         |                          |                     |                        |                             |              | 0                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                           |                          |                     |                        |                             | -            | 0                 |
| - Giảm khác                                      |                          |                     |                        |                             | -            | 0                 |
| 4. Số dư cuối năm                                | 474.926.472.447          | 1.318.422.912.243   | 37.346.759.791         | 5.444.870.684               | 0            | 1.836.141.015.165 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>                      |                          |                     |                        |                             |              |                   |
| 1. Tại ngày đầu năm                              | 483.379.681.244          | 732.684.230.713     | 4.224.948.823          | 0                           | 0            | 1.220.288.860.780 |
| 2. Tại ngày cuối năm                             | 461.496.032.941          | 676.447.267.362     | 3.332.230.507          | 0                           | 0            | 1.141.275.530.810 |

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.428.778.799 VNĐ (Máy ép khuôn màng hơi SCIB-25.0-1.500 (máy ép tim)- XN Bình Dương)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 627.886.251.506 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                         | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | TSCĐ vô<br>hình | Tổng cộng       |
|--------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                             |                          |                     |                        |                             |                       |                 |                 |
| 1. Số dư đầu năm                                 |                          | 198.345.138.227     |                        | 0                           |                       |                 | 198.345.138.227 |
| 2. Số tăng trong năm                             |                          | 0                   |                        |                             |                       |                 | 0               |
| - Thuê tài chính trong năm                       |                          |                     |                        |                             |                       |                 | 0               |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                    |                          |                     |                        |                             |                       |                 |                 |
| - Tăng khác                                      |                          |                     |                        |                             |                       |                 |                 |
| 3. Số giảm trong năm                             |                          | 17.927.565.731      |                        | 0                           | 0                     | 0               | 17.927.565.731  |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                    |                          |                     |                        |                             |                       |                 |                 |
| - Giảm khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ) |                          | 17.927.565.731      |                        |                             |                       | -               | 17.927.565.731  |
| 4. Số dư cuối năm                                |                          | 180.417.572.496     |                        |                             |                       |                 | 180.417.572.496 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                          |                     |                        |                             |                       |                 |                 |
| 1. Số dư đầu năm                                 |                          | 38.875.870.556      |                        | 0                           |                       |                 | 38.875.870.556  |
| 2. Khấu hao trong năm                            |                          | 8.307.519.180       |                        | 0                           | -                     | -               | 8.307.519.180   |
| - Khấu hao trong năm                             |                          | 8.307.519.180       |                        |                             |                       |                 | 8.307.519.180   |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                    |                          |                     |                        |                             |                       |                 | 0               |
| - Tăng khác                                      |                          |                     |                        |                             |                       |                 |                 |
| 3. Giảm trong năm                                |                          | 6.100.819.933       |                        |                             |                       |                 | 6.100.819.933   |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính                    |                          |                     |                        |                             |                       |                 |                 |
| - Giảm khác (chuyển từ thuê tài chính sang TSCĐ) |                          | 6.100.819.933       |                        |                             |                       | -               | 6.100.819.933   |
| 4. Số dư cuối năm                                |                          | 41.082.569.803      |                        | 0                           | -                     | -               | 41.082.569.803  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>                      |                          |                     |                        |                             |                       |                 |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm                              |                          | 159.469.267.671     |                        | 0                           | -                     | -               | 159.469.267.671 |
| 2. Tại ngày cuối năm                             |                          | 139.335.002.693     |                        | -                           | -                     | -               | 139.335.002.693 |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

| Chỉ tiêu                          | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                   |                 |                          |                   |                   |                               |
| 1. Số dư đầu năm                  | 104.369.083.467   |                 |                          | 3.896.214.155     | 6.635.742.094     | 114.901.039.716               |
| 2. Số tăng trong năm              |                   |                 |                          | 0                 | 0                 | 0                             |
| - Mua trong năm                   |                   |                 |                          |                   |                   |                               |
| 3. Số giảm trong năm              |                   |                 |                          |                   |                   |                               |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                   |                 |                          |                   |                   |                               |
| 4. Số dư cuối năm                 | 104.369.083.467   |                 |                          | 3.896.214.155     | 6.635.742.094     | 114.901.039.716               |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                          |                   |                   |                               |
| 1. Số dư đầu năm                  | 15.268.501.394    |                 |                          | 2.045.608.425     | 6.635.742.094     | 23.949.851.913                |
| 2. Khấu hao trong năm             | 1.099.724.204     |                 |                          | 97.764.584        | 0                 | 1.197.488.788                 |
| - Khấu hao trong năm              | 1.099.724.204     |                 |                          | 97.764.584        |                   | 1.197.488.788                 |
| - Tăng khác                       |                   |                 |                          |                   |                   |                               |
| 3. Giảm trong năm                 |                   |                 |                          |                   |                   |                               |
| - Thanh lý nhượng bán             |                   |                 |                          |                   |                   |                               |
| 4. Số dư cuối năm                 | 16.368.225.598    |                 |                          | 2.143.373.009     | 6.635.742.094     | 25.147.340.701                |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                   |                 |                          |                   |                   |                               |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 89.100.582.073    | -               | -                        | 1.850.605.730     | -                 | 90.951.187.803                |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 88.000.857.869    | -               | -                        | 1.752.841.146     | -                 | 89.753.699.015                |

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 85.462.304.890 VNĐ

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 6.191.198.449 VNĐ

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương : 79.271.106.441 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.185.007.249 VNĐ

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 6.635.742.094 VNĐ

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.549.265.155 VNĐ





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| (7);<br>(16) | CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)                       | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|--------------|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|              |                                                  |                       |                       |
| 7.           | <b>Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)</b>      | <b>12.946.495.137</b> | <b>1.985.368.571</b>  |
|              | <u>+ Xí nghiệp Hóc Môn</u>                       | <u>366.648.766</u>    | <u>181.541.618</u>    |
|              | - Phí bảo hiểm tài sản                           | 366.648.766           | 181.541.618           |
|              | <u>+ Xí nghiệp Bình Lợi</u>                      | <u>106.622.250</u>    | <u>0</u>              |
|              | - CCDC các xưởng sử dụng phục vụ sản xuất        | 30.086.250            |                       |
|              | - Chi phí BHLĐ                                   | 76.536.000            |                       |
|              | <u>+ Xí nghiệp Bình Dương</u>                    | <u>714.079.463</u>    | <u>331.397.889</u>    |
|              | <u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>                    | <u>11.759.144.658</u> | <u>1.472.429.064</u>  |
|              | - Chi phí bảo hiểm rủi ro cháy nổ                | 368.107.266           | 1.472.429.064         |
|              | - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                    | 102.116.667           |                       |
|              | - PTTT để bảo dưỡng thiết bị                     | 678.727.250           |                       |
|              | - Sửa chữa nhà xưởng                             | 518.631.000           |                       |
|              | - Chi phí thuê thiết bị                          | 10.091.562.475        |                       |
| 16.          | <b>Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)</b>       | <b>52.276.652.037</b> | <b>65.059.331.150</b> |
|              | <u>+ Văn phòng TP.HCM</u>                        | <u>14.186.193.826</u> | <u>26.914.468.878</u> |
|              | - Chi phí mua bản quyền CNTT (Cty MSP)           | 600                   | 600                   |
|              | - Chi phí bán hàng chờ phân bổ                   | 2.078.096.503         | 4.156.193.007         |
|              | - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác         | 1.457.918.177         | 1.457.918.177         |
|              | - Chi phí công nghệ thông tin                    | 6.214.149.345         | 12.428.298.691        |
|              | - Chi phí sửa chữa nhà văn phòng 146 Nguyễn Biểu | 4.436.029.201         | 8.872.058.403         |
|              | <u>+ Xí nghiệp Đồng Nai</u>                      | <u>5.522.738.720</u>  | <u>4.584.987.507</u>  |
|              | - Chi phí khuôn                                  | 4.124.342.507         | 4.584.987.507         |
|              | - Phí hạ tầng, thuê đất                          | 348.143.973           |                       |
|              | - Chi phí bảo hiểm                               | 152.738.735           |                       |
|              | - CCDC dùng cho SX                               | 14.550.000            |                       |
|              | - Chi phí SX lớp STR                             | 288.534.500           |                       |
|              | - Chi phí thuê ngoài                             | 95.815.408            |                       |
|              | - Pallet lồng                                    | 197.412.500           |                       |
|              | - Dịch vụ vệ sinh xưởng                          | 18.000.000            |                       |
|              | - Bồi thường bệnh nghề nghiệp                    | 82.707.000            |                       |
|              | - Cải tiến cân điện tử                           | 39.750.000            |                       |
|              | - CP vải lót cho cán tráng và cắt vải            | 144.587.097           |                       |
|              | - CP chống nóng                                  | 16.157.000            |                       |
|              | <u>+ Xí nghiệp Hóc Môn</u>                       | <u>4.806.853.644</u>  | <u>6.058.108.636</u>  |
|              | - Chi phí khuôn                                  | 4.806.853.644         | 6.058.108.636         |
|              | <u>+ Xí nghiệp Bình Lợi</u>                      | <u>2.575.570.057</u>  | <u>2.987.956.758</u>  |
|              | - Chi phí bảo hiểm                               | 118.315.465           | 71.558.928            |
|              | - Chi phí khuôn                                  | 537.983.336           | 377.833.332           |
|              | - Chi phí khuôn mới năm nay                      | 128.333.334           | 621.000.000           |
|              | - Công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất              | 1.734.044.582         | 1.831.326.250         |
|              | - Kiểm định                                      | 56.893.340            | 86.238.248            |
|              | <u>+ Xí nghiệp Bình Dương</u>                    | <u>3.242.543.728</u>  | <u>2.499.968.723</u>  |
|              | - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                    | 3.242.543.728         | 2.499.968.723         |
|              | <u>+ Xí nghiệp Lốp Radial</u>                    | <u>21.942.752.062</u> | <u>22.013.840.648</u> |
|              | - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (khuôn lốp)        | 20.637.408.069        | 21.214.873.097        |
|              | - Pallet sắt                                     | 396.723.537           | 515.834.037           |
|              | - Sửa chữa nhà xưởng                             | 264.133.603           | 281.742.510           |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

|                                                  |                       |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tra cứu phần mềm thư viện pháp luật trực tuyến | 486.853               | 1.391.004             |
| - Khác                                           | 644.000.000           |                       |
| Cộng (7) + (16)                                  | <u>65.223.147.174</u> | <u>67.044.699.721</u> |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

### (24); (27). VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                        | Cuối năm          |                       | Trong năm         |                   | Đầu năm           |                       |
|----------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
|                                        | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Tăng              | Giảm              | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
|                                        | (1)=(5)+(3)-(4)   | (2)                   | (3)               | (4)               | (5)               | (6)                   |
| 24. Vay ngắn hạn                       | 2.297.872.047.122 | 2.297.872.047.122     | 2.622.620.801.201 | 1.999.296.513.203 | 1.674.547.759.124 | 1.674.547.759.124     |
| - Vay ngân hàng (TK 34111)             | 2.283.823.633.426 | 2.283.823.633.426     | 2.590.537.169.858 | 1.981.261.284.978 | 1.674.547.748.546 | 1.674.547.748.546     |
| + Số đã vay ngân hàng:                 |                   |                       | 2.590.328.894.661 |                   |                   |                       |
| + Số đã trả ngân hàng:                 |                   |                       |                   | 1.980.206.410.907 |                   |                       |
| + Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ : |                   |                       | 208.275.197       | 1.054.874.071     |                   |                       |
| <u>Trong đó:</u>                       |                   |                       |                   |                   |                   |                       |

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0192/KHDN1/2017NH-DH ngày 20/09/2017 và Phụ lục số 04 ngày 22/10/2019; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93733/HĐTD ngày 30/11/2020 ; lãi suất cho vay được áp dụng theo biểu lãi suất theo chính sách của Ngân hàng từng thời kỳ.

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN TP.HCM - Hợp đồng cấp tín dụng số 27457.20.101.679679.TD ngày 24/06/2020; lãi suất cho vay áp dụng đối với các khoản tín theo hình thức cho vay.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Sài Gòn - Hợp đồng cho vay hạn mức số 16/2020-HĐCVHM-NHCT946-CASUMINA ngày 19/02/2020; lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định vào Ngày giải ngân và được điều chỉnh vào ngày hai mươi lăm (25) của tháng cuối cùng của Thời hạn điều chỉnh Lãi suất hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là Ngày làm việc ("Ngày xác định lãi suất")

|                                     |                |                |                |                |        |        |
|-------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--------|--------|
| - Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 34113) | 14.048.413.696 | 14.048.413.696 | 32.083.631.343 | 18.035.228.225 | 10.578 | 10.578 |
|-------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--------|--------|





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cuối năm        |                       | Trong năm     |                | Đầu năm         |                       | Đơn vị tính: VND |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|---------------|----------------|-----------------|-----------------------|------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng          | Giảm           | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |                  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | (1)=(5)+(3)-(4) | (2)                   | (3)           | (4)            | (5)             | (6)                   |                  |
| 27. | <b>Vay dài hạn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                 |                       |               |                |                 |                       |                  |
|     | - Vay ngân hàng (TK 341121-TK 341122)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 266.350.492.820 | 266.350.492.820       | 6.810.000.000 | 85.788.112.352 | 345.328.605.172 | 345.328.605.172       |                  |
|     | + Số đã vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 68.056.000.000  | 68.056.000.000        | 0             | 43.160.000.000 | 111.216.000.000 | 111.216.000.000       |                  |
|     | + Số đã trả ngân hàng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                 |                       |               | 43.023.000.000 |                 |                       |                  |
|     | + Chênh lệch tỷ giá trong kỳ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                 |                       |               |                |                 |                       |                  |
|     | + Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                 |                       |               | 137.000.000    |                 |                       |                  |
|     | <u>Trong đó:</u>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                 |                       |               |                |                 |                       |                  |
|     | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng số 0019/ĐTDA/11CD, ngày 29/7/2011 ; .Lãi suất đối với khoản vay bằng Đồng: bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng của cá nhân có thời hạn 12 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mỗi thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 3,6%/năm. Lãi suất đối với khoản vay bằng Đô La Mỹ: bằng lãi tiền gửi được áp dụng đối với khoản tiền gửi tiết kiệm bằng Đô La Mỹ của cá nhân có thời hạn 6 tháng (với khoản lãi được thanh toán cuối kỳ) do Ngân hàng Đầu Mỗi thông báo vào Ngày Xác định Lãi Suất cộng 2,8%/năm |                 |                       |               |                |                 |                       |                  |
|     | - Vay vốn CBCNV (TK 341127)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 57.256.797.848  | 57.256.797.848        | 6.810.000.000 | 5.607.000.000  | 56.053.797.848  | 56.053.797.848        |                  |
|     | - Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (TK 341129)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 90.519.208.826  | 90.519.208.826        | 0             | 6.061.521.804  | 96.580.730.630  | 96.580.730.630        |                  |
|     | + Số đã vay ngân hàng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                 |                       |               |                |                 |                       |                  |
|     | + Số đã trả ngân hàng:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                 |                       |               | 6.061.521.804  |                 |                       |                  |
|     | + Đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                 |                       |               |                |                 |                       |                  |
|     | + Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                 |                       |               |                |                 |                       |                  |
|     | <u>Trong đó:</u>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                 |                       |               |                |                 |                       |                  |
|     | - Vay cho dự án Radial bán thép: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số: 0113/KHDN1/16DH, ngày 20/6/2016 và Phụ lục hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0001-0113/KHDN1/16DH;; lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 6,9%/năm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                 |                       |               |                |                 |                       |                  |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| Cuối năm                                                                                                                                                                                                                                                                           |                       | Trong năm         |                   | Đầu năm           |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                            | Số có khả năng trả nợ | Tăng              | Giảm              | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| (1)=(5)+(3)-(4)                                                                                                                                                                                                                                                                    | (2)                   | (3)               | (4)               | (5)               | (6)                   |
| <p>- Vay cho dự án "Xây dựng Công trình Tổng kho Trung tâm tại Xí nghiệp Cao su Bình Dương": Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số: 01/DAĐT-0192/KHDN1/17NH-DH, ngày 20/9/2017; lãi suất cho vay theo thỏa thuận tại từng giấy nhận nợ.</p> |                       |                   |                   |                   |                       |
| - Nợ thuê tài chính (TK 3412)                                                                                                                                                                                                                                                      | 50.518.486.146        | 50.518.486.146    |                   | 30.959.590.548    | 81.478.076.694        |
| Cộng (24) + (27)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.564.222.539.942     | 2.564.222.539.942 | 2.629.430.801.201 | 2.085.084.625.555 | 2.019.876.364.296     |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Các khoản nợ thuê tài chính

6 Tháng đầu Năm 2021

6 Tháng đầu Năm 2020

| Thời hạn                                                                                                   | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê           | Trả tiền nợ gốc              | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê           | Trả tiền nợ gốc              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b><u>Trên 1 năm đến 5 năm</u></b>                                                                         | <b><u>19.913.613.398</u></b>              | <b><u>3.256.308.826</u></b> | <b><u>16.657.304.572</u></b> | <b><u>18.045.283.323</u></b>              | <b><u>3.508.423.934</u></b> | <b><u>14.536.859.389</u></b> |
| - HĐ 2016-00090-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)                                         |                                           |                             |                              | 429.326.321                               | 3.464.739                   | 425.861.582                  |
| - HĐ 2017-00022-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)                                         |                                           |                             |                              | 727.908.738                               | 13.612.193                  | 714.296.545                  |
| - HĐ 55.17.01/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)      | 1.913.306.503                             | 45.470.817                  | 1.867.835.686                | 2.107.154.111                             | 239.318.435                 | 1.867.835.676                |
| - HĐ 90.17.04/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)      | 1.541.115.121                             | 79.566.439                  | 1.461.548.682                | 1.693.616.222                             | 232.067.540                 | 1.461.548.682                |
| - HĐ 90.17.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)      | 3.753.454.587                             | 514.609.845                 | 3.238.844.742                | 4.156.326.687                             | 917.481.945                 | 3.238.844.742                |
| - HĐ 2017-00272-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)                                         | 1.240.509.095                             | 142.786.835                 | 1.097.722.260                | 1.115.106.014                             | 200.337.464                 | 914.768.550                  |
| - HĐ 2018-00058-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)                                         | 1.376.940.985                             | 181.658.299                 | 1.195.282.686                | 1.237.996.552                             | 241.727.094                 | 996.269.458                  |
| - HĐ 90.18.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)      | 5.293.685.730                             | 961.314.582                 | 4.332.371.148                | 5.871.336.207                             | 1.538.965.059               | 4.332.371.148                |
| - HĐ 2019-00031-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)                                         | 645.063.491                               | 60.000.485                  | 585.063.006                  | 706.512.471                               | 121.449.465                 | 585.063.006                  |
| - HĐ 57/2020/CN.MN-CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM) | 4.149.537.886                             | 127.090.1524                | 2.878.636.362                |                                           |                             |                              |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)                                    | Số cuối quý            |                        | Số đầu năm             |                        |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                        | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:                                    |                        |                        |                        |                        |
| Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả |                        |                        |                        |                        |
| - Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội                                             | 29.714.404.458         | 29.714.404.458         | 13.336.789.092         | 13.336.789.092         |
| - Công ty TNHH Đức Việt                                                | 0                      | 0                      | 30.885.252.774         | 30.885.252.774         |
| - Cty TNHH Hyosung Việt Nam                                            | 30.749.132.566         | 30.749.132.566         | 14.400.960.934         | 14.400.960.934         |
| - Cty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai                                    | 16.221.275.904         | 16.221.275.904         | 2.490.806.332          | 2.490.806.332          |
| - Phải trả các đối tượng khác                                          | 182.887.026.911        | 182.887.026.911        | 177.930.016.821        | 177.930.016.821        |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>259.571.839.839</b> | <b>259.571.839.839</b> | <b>239.043.825.953</b> | <b>239.043.825.953</b> |

| b) Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan | Số cuối năm   |                       | Số đầu năm    |                       |
|-----------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                                     | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn                    | 2.334.112.142 | 2.334.112.142         | 1.006.679.267 | 1.006.679.267         |

| 19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)                                         | Số cuối quý |                       | Số đầu năm |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước |             |                       |            |                       |
| - CAMOPLAST SOLIDEAL                                                                   |             | 2.328.373.453         |            | 2.470.637.773         |
| - POP INTER VALVE PATCH CO.,LTD                                                        |             | 2.381.952.157         |            | 985.289.966           |
| - Gupta Tyres Private Ltd                                                              |             | 511.527.252           |            | 511.527.252           |
| - HELIOS TIRE DISTRIBUTION INC.                                                        |             |                       |            | 5.840.394.040         |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác                                              |             | 13.763.675.351        |            | 13.334.108.696        |
| <b>Cộng</b>                                                                            |             | <b>18.985.528.213</b> |            | <b>23.141.957.727</b> |

(8);  
(9); (20) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

| 20. Phải nộp                               | Đầu năm              | Số phải nộp trong năm  | Đã nộp trong năm       | Số cuối năm          |
|--------------------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
|                                            | (1)                  | (2)                    | (3)                    | (4)=(1)+(2)-(3)      |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra             | 162.320.118          | 212.639.707.172        | 212.802.027.290        |                      |
| + Phát sinh thuế đầu ra                    |                      | 212.639.707.172        |                        |                      |
| + Đã khấu trừ                              |                      |                        | 212.802.027.290        |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312) | -                    | 91.449.647.110         | 91.449.647.110         | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)     | 5.655.824.794        | 9.313.400.000          | 10.746.604.419         | 4.222.620.375        |
| - Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)          | 3.295.057.390        | 2.431.409.993          | 3.664.466.353          | 2.062.001.030        |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)  | -                    | 360.000.000            | 350.000.000            | 10.000.000           |
| - Các loại thuế khác (TK 33382)            | 105.956.148          | 4.000.000              | 9.000.000              | 100.956.148          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>9.219.158.450</b> | <b>316.198.164.275</b> | <b>319.021.745.172</b> | <b>6.395.577.553</b> |

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 8. | Thuế GTGT được khấu trừ                                   | Đầu năm               | Số được khấu trừ trong năm | Đã khấu trừ trong năm  | Số cuối năm            |
|----|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|    |                                                           | (1)                   | (2)                        | (3)                    | (4)=(1)+(2)-(3)        |
|    | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                       | 76.930.790.739        | 252.250.336.862            | 217.428.359.793        | 111.752.767.808        |
|    | + Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra             |                       |                            | 209.421.674.985        |                        |
|    | + Điều chỉnh                                              |                       |                            |                        |                        |
|    | + Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm |                       | 252.250.336.862            |                        |                        |
|    | + Hoàn thuế                                               |                       |                            | 8.006.684.808          |                        |
|    | - Thuế giá trị gia tăng đầu ra                            | 28.230.503            | 28.230.503                 | 0                      | 0                      |
|    | + Phát sinh thuế đầu ra                                   |                       | 28.230.503                 |                        |                        |
|    | + Đã nộp thuế                                             |                       |                            | 0                      |                        |
|    | + Đã khấu trừ                                             |                       |                            | -                      |                        |
|    | <b>Cộng:</b>                                              | <b>76.959.021.242</b> | <b>252.278.567.365</b>     | <b>217.428.359.793</b> | <b>111.752.767.808</b> |

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

| 9. | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                | Đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Đã nộp trong năm      | Số cuối quý           |
|----|----------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|    |                                                    | (1)                | (2)                   | (3)                   | (4)=(1)+(3)-(2)       |
|    | - Thuế xuất nhập khẩu                              | 507.053.464        | 1.764.970.070         | 1.671.603.921         | 413.687.315           |
|    | - Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)                  | 80.592.759         | 857.001.103           | 2.607.285.828         | 1.830.877.484         |
|    | - Thuế tài nguyên (TK 3336)                        |                    |                       | 2.995.520             | 2.995.520             |
|    | - Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)          | 38.000.842         | 2.538.000.842         | 6.927.894.629         | 4.427.894.629         |
|    | - Các loại thuế khác (TK 33381)                    | 72.400.000         |                       |                       | 72.400.000            |
|    | - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 13.872.489         |                       | 7.179.670.650         | 7.193.543.139         |
|    | <b>Cộng</b>                                        | <b>711.919.554</b> | <b>5.159.972.015</b>  | <b>18.389.450.548</b> | <b>13.941.398.087</b> |

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

| 21. | PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|-----|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|     | - Văn phòng TP.HCM      | 54.530.177.310        | 63.114.033.798        |
|     | - Xí nghiệp Đồng Nai    | 2.893.651.651         | 3.308.272.328         |
|     | - Xí nghiệp Hóc Môn     | 4.546.158.174         | 4.797.079.918         |
|     | - Xí nghiệp Bình Lợi    | 1.081.494.008         | 1.349.380.160         |
|     | - Xí nghiệp Bình Dương  | 2.730.562.169         | 2.331.571.507         |
|     | - Xí nghiệp Lốp Radial  | 6.839.880.685         | 7.713.405.119         |
|     | <b>Cộng</b>             | <b>72.621.923.997</b> | <b>82.613.742.830</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 22. | CHI PHÍ PHẢI TRẢ:                                 | Số cuối quý            | Số đầu năm            |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|     | <b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn:</b>              |                        |                       |
|     | <u>Văn phòng TP.HCM</u>                           | <u>101.790.982.140</u> | <u>95.739.435.829</u> |
|     | + Chi phí chiết khấu thường xuyên - găng tay      | 72.691.008             | 109.501.224           |
|     | + Chi phí vận chuyển sản phẩm nội địa             | 12.814.572.387         | 6.000.000.000         |
|     | + Chi phí thanh lý vật tư hóa chất                | 5.000.000.000          |                       |
|     | + Chi phí trích trước                             | 45.781.850             | 190.609.311           |
|     | + Thường doanh số cuối năm - khách hàng nội địa   | 4.887.526.043          | 7.800.000.000         |
|     | + Chi phí đền bù hàng hỏng của KH Xuất khẩu       | 5.000.000.000          |                       |
|     | + Chi phí chiết khấu thường xuyên                 | 20.066.156.464         | 25.328.726.964        |
|     | + Trích trước chi phí thí nghiệm sản phẩm mới     | 1.351.327.756          | 274.418.837           |
|     | + Chi phí gia công găng                           |                        |                       |
|     | + Thường doanh số cuối năm - khách hàng xuất khẩu | 4.000.000.000          | -                     |
|     | + Chiết khấu thanh toán - đại lý                  | 993.714.636            | 1.099.811.582         |
|     | + Chi phí hội nghị khách hàng                     | 4.000.000.000          | 1.500.000.000         |
|     | + Chi phí quảng cáo                               | 1.959.197.404          | 3.965.305.580         |
|     | + Tiền thuê đất, thuê đất                         |                        |                       |
|     | + Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối           | 325.386.883            | 580.968.965           |
|     | + Lãi vay                                         | 932.962.308            | 1.516.253.979         |
|     | + Chi phí nghỉ mát và du lịch CBCNV               | 2.200.000.000          |                       |
|     | + Chi phí nghỉ mát và du lịch bán hàng            | 1.700.000.000          |                       |
|     | + Chi phí hội nghị khách hàng P.XNK               | 500.000.000            |                       |
|     | + Chi phí bảo hành hàng nội địa                   | 2.500.000.000          |                       |
|     | + Chi phí chiết khấu thường xuyên (XD-XM)         | 24.441.665.401         | 46.737.840.386        |
|     | + Chi phí công nghệ thông tin                     | -                      | 635.999.001           |
|     | + Chi phí kiểm định                               | 1.500.000.000          |                       |
|     | + Trích trước CP sửa chữa VP                      | 4.500.000.000          |                       |
|     | + Chi phí phòng chống dịch bệnh                   | 3.000.000.000          |                       |
|     | <u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>                         | <u>3.707.588.866</u>   | <u>128.101.855</u>    |
|     | + Trích trước chi phí sửa chữa lớn                | 2.193.188.077          |                       |
|     | + Trích trước bồi dưỡng độc hại                   | 150.723.132            | 128.101.855           |
|     | + Trích trước chi phí tiền nước                   |                        |                       |
|     | + Trích trước chi phí cơm ca                      |                        |                       |
|     | + Trích trước bảo hộ lao động                     | 322.150.431            |                       |
|     | + Trích trước chi phí CCDC các xưởng sử dụng PVXS |                        |                       |
|     | + Trích trước chi phí sửa chữa khuôn              | 185.000.000            |                       |
|     | + Chi phí đào tạo                                 | 43.170.000             |                       |
|     | + Trích trước chi phí y tế                        |                        |                       |
|     | + An toàn lao động và vệ sinh công nghiệp         | 282.687.225            |                       |
|     | + Trang bị PCCC                                   | 54.775.000             |                       |
|     | + Chi phí hội nghị                                | 83.023.727             |                       |
|     | + Trích trước CP vải lót cho SX                   |                        |                       |
|     | + Chi phí mang tính chất phúc lợi                 | 148.227.274            |                       |
|     | + Bảng tải SXM                                    | 45.000.000             |                       |
|     | + Sửa chữa gia công máy móc                       | 46.736.000             |                       |
|     | + Trích trước chi phí khác                        | 152.908.000            |                       |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

|                                                   |                               |                               |
|---------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>                          | <u>3.155.754.731</u>          | <u>898.960.126</u>            |
| +BHLĐ                                             | 349.646.957                   |                               |
| +Sửa chữa lớn                                     | 1.302.455.032                 |                               |
| + Trích trước tiền điện, nước                     |                               | 331.686.299                   |
| + Chiết khấu thường xuyên                         | 5.432.815                     | 3.002.521                     |
| + Chiết khấu thanh toán                           | 6.820.609                     | 4.155.351                     |
| + Tiền com ca                                     | 302.430.000                   | 308.488.000                   |
| + Bồi dưỡng độc hại                               | 407.592.500                   | 200.582.500                   |
| + Chi phí giao hàng                               | 42.181.818                    | 20.545.455                    |
| +Trích trước CP sửa chữa nhà xưởng                | 26.345.000                    |                               |
| + Các khoản khác                                  | 712.850.000                   | 30.500.000                    |
| <u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>                         | <u>2.765.778.553</u>          | <u>254.771.200</u>            |
| + Trích trước tiền nước                           | 67.602.000                    | 60.480.000                    |
| + Trích trước SCL                                 | 949.999.999                   |                               |
| + Chi phí đào tạo                                 |                               | 14.000.000                    |
| + Trích trước chi phí lao động thời vụ thuê ngoài | 13.250.000                    | 38.003.200                    |
| + Trích trước chi phí com ca                      | 90.948.000                    | 94.718.000                    |
| + Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại           | 51.978.554                    | 47.570.000                    |
| + Thuê đất                                        | 1.510.000.000                 |                               |
| + Hỗ trợ chi phí phòng chống dịch                 | 82.000.000                    |                               |
| <u>Xí nghiệp Bình Dương</u>                       | <u>2.745.376.667</u>          | <u>1.799.267.041</u>          |
| + Trích trước chi phí sửa chữa lớn                | 888.293.000                   |                               |
| + Trích trước tiền nước                           | 24.195.600                    | 17.602.200                    |
| + Chi phí com ca                                  | 140.000.000                   | 120.000.000                   |
| + Chi phí bồi dưỡng độc hại                       | 94.000.000                    | 94.000.000                    |
| + Chi phí vận chuyển mặt lớp                      | 471.900.000                   |                               |
| + Chi phí vận chuyển BTP                          | 454.988.067                   | 690.199.841                   |
| + Trích trước tiền thuê đất                       | 672.000.000                   | 576.000.000                   |
| + Chi phí vận chuyển lớp                          | 0                             | 33.090.000                    |
| + Chi phí vận chuyển mặt lớp                      |                               | 268.375.000                   |
|                                                   | <u>Số cuối quý</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
| <u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>                       | <u>12.693.953.010</u>         | <u>2.571.937.912</u>          |
| + Trích trước tiền nước                           | 101.956.800                   | 90.417.600                    |
| + Trích trước tiền điện                           | -                             | 374.730.803                   |
| + Chi phí sửa chữa lớn                            | 1.257.541.000                 | 83.445.000                    |
| + Chi phí com ca                                  | 833.958.000                   | 544.934.000                   |
| + Chi phí độc hại                                 | 753.811.680                   | 273.583.360                   |
| + Chi phí đồng phục                               | 290.424.000                   |                               |
| + Trích trước chi phí vận chuyển                  | 778.275.250                   | 996.899.500                   |
| + Trích trước chi phí cung ứng lao động           | 180.000.000                   | 207.927.649                   |
| + Trích trước sửa chữa, vệ sinh khuôn             | 651.600.000                   |                               |
| + Trích trước chi phí thuê máy móc thiết bị       | 7.846.386.280                 |                               |
| <b>Cộng:</b>                                      | <u><u>126.859.433.967</u></u> | <u><u>101.392.473.963</u></u> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| (23); (26) | PHẢI TRẢ KHÁC:                                                                                               | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 23.        | <b>Phải trả ngắn hạn khác:</b>                                                                               |                       |                       |
|            | - Phải trả khác (TK 13881)                                                                                   | 1.447.886.555         | 1.159.245.935         |
|            | - Tài sản thừa chờ giải quyết<br>(giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)                                       | 1.017.647.846         | 1.758.746.123         |
|            | - Kinh phí công đoàn (TK 3382)                                                                               | 1.100.649.881         | 1.348.153.969         |
|            | - Bảo hiểm xã hội (TK 3383)                                                                                  | 1.095.350.305         | 878.616.160           |
|            | - Bảo hiểm y tế (TK 3384)                                                                                    | 575.497.888           | 70.098.631            |
|            | - Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)                                                                          | 174.835.866           | 174.835.866           |
|            | - Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)                                                                             | 265.924.006           | 43.758.666            |
|            | - Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)                                                                       | 2.533.269.630         | 2.533.269.630         |
|            | - Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)                                                                | 39.658.933.834        | 39.930.999.389        |
|            | Trong đó:                                                                                                    |                       |                       |
|            | + Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các<br>khu đất - CTy Ba Đình                                               | 35.923.116.000        | 35.923.116.000        |
|            | <b>Cộng:</b>                                                                                                 | <b>47.869.995.811</b> | <b>47.897.724.369</b> |
| 26.        | <b>Phải trả dài hạn khác:</b>                                                                                | <b>Số cuối quý</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|            | - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)                                                                      | 12.356.546.500        | 12.573.239.000        |
|            | + Văn phòng TP.HCM                                                                                           |                       |                       |
|            | Trong đó:                                                                                                    |                       |                       |
|            | - Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên                                                                       | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
|            | - Công ty TNHH TMDV Lê Văn                                                                                   | 1.500.000.000         | 1.500.000.000         |
|            | - Công ty TNHH TM DV Tư vấn lớp<br>Radial Đức Anh                                                            | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
|            | - DNTN Mạnh Dũng                                                                                             | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
|            | - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại<br>Nam Dung                                                                 | 0                     | 1.000.000.000         |
|            | - Hộ Kinh doanh cá thể Hưng Hưng Phát                                                                        | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
|            | - Cty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam                                                                    | 3.134.130.000         | 2.350.822.500         |
|            | <b>Cộng:</b>                                                                                                 | <b>12.356.546.500</b> | <b>12.573.239.000</b> |
| 25.        | <b>QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI</b>                                                                             | <b>Số cuối quý</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|            | Quỹ khen thưởng phúc lợi của toàn công ty                                                                    | 8.857.877.226         | 2.044.473.226         |
|            | <b>Cộng</b>                                                                                                  | <b>8.857.877.226</b>  | <b>2.044.473.226</b>  |
| 17.        | <b>TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN<br/>LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP<br/>HOẢN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)</b>           | <b>Số cuối quý</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|            | <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                                        | <b>276.527.000</b>    | <b>204.521.047</b>    |
| a)         | - Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối<br>kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải<br>thu có gốc ngoại tệ | 1.382.635.856         |                       |
| b)         | - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác<br>định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả                         | 20%                   |                       |
|            | <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                                        | <b>276.527.000</b>    | <b>204.521.047</b>    |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

### 28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                               | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                              |                     |                        |                          |
|-------------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|----------------------------------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|
|                               | Vốn góp của CSH                    | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Cổ phiếu quỹ        | Quỹ đầu tư phát triển  | Cộng                     |
| A                             | 1                                  | 2                    | 3                                | 4                       | 5                               | 6                 | 7                                            | 8                   | 9                      | 10 = 1 + ... + 9         |
| <b>a. Số dư đầu năm trước</b> | <b>1.036.264.670.000</b>           |                      |                                  |                         |                                 |                   | <b>67.513.538.605</b>                        | <b>(12.050.000)</b> | <b>137.178.266.919</b> | <b>1.240.944.425.524</b> |
| - Tăng trong năm              |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | <b>90.660.781.927</b>                        |                     |                        | <b>90.660.781.927</b>    |
| Trong đó:                     |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                              |                     |                        |                          |
| - Tăng vốn trong năm trước    |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                              |                     |                        |                          |
| - Lãi trong năm trước         |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | 90.660.781.927                               |                     |                        | 90.660.781.927           |
| - Giảm trong năm              |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | <b>(61.403.585.708)</b>                      |                     | <b>5.244.974.838</b>   | <b>(56.158.610.870)</b>  |
| Trong đó:                     |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                              |                     |                        |                          |
| - Lỗ trong năm trước          |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                              |                     |                        |                          |
| - Giảm khác                   |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                              |                     |                        |                          |
| + Trích quỹ khen thưởng       |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | (2.772.487.419)                              |                     |                        | (2.772.487.419)          |
| + Trích quỹ phúc lợi          |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | (1.573.492.451)                              |                     |                        | (1.573.492.451)          |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | (5.244.974.838)                              |                     | 5.244.974.838          |                          |
| + Chia cổ tức 2019 bằng tiền  |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | (51.812.631.000)                             |                     |                        |                          |
| <b>b. Số dư đầu năm nay</b>   | <b>1.036.264.670.000</b>           |                      |                                  |                         |                                 |                   | <b>96.770.734.824</b>                        | <b>(12.050.000)</b> | <b>142.423.241.757</b> | <b>1.275.446.596.581</b> |
| - Tăng trong năm              |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | <b>35.942.967.788</b>                        |                     |                        | <b>35.942.967.788</b>    |
| Trong đó:                     |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                              |                     |                        |                          |
| - Tăng vốn trong năm nay      |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                              |                     |                        |                          |
| - Lãi trong năm nay           |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | 35.942.967.788                               |                     |                        | 35.942.967.788           |
| - Giảm trong năm              |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | <b>(35.545.234.578)</b>                      |                     | <b>27.198.234.578</b>  | <b>(8.347.000.000)</b>   |
| Trong đó:                     |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                              |                     |                        |                          |
| + Trích quỹ khen thưởng       |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | (5.627.333.333)                              |                     |                        | (5.627.333.333)          |
| + Trích quỹ phúc lợi          |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | (2.719.666.667)                              |                     |                        | (2.719.666.667)          |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | (27.198.234.578)                             |                     | 27.198.234.578         |                          |
| <b>c. Số dư cuối năm</b>      | <b>1.036.264.670.000</b>           |                      |                                  |                         |                                 |                   | <b>97.168.468.034</b>                        | <b>(12.050.000)</b> | <b>169.621.476.335</b> | <b>1.303.042.564.369</b> |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ       | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Vốn đầu tư của Nhà nước          | 51%         | 528.558.490.000          | 528.558.490.000          |
| - Vốn góp của các đối tượng khác   | 49%         | 507.706.180.000          | 507.706.180.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>100%</b> | <b>1.036.264.670.000</b> | <b>1.036.264.670.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | Năm nay           | Năm trước         |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.036.264.670.000 | 1.036.264.670.000 |
| + Vốn góp đầu năm           | 1.036.264.670.000 | 1.036.264.670.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -                 | -                 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                 | -                 |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 1.036.264.670.000 | 1.036.264.670.000 |

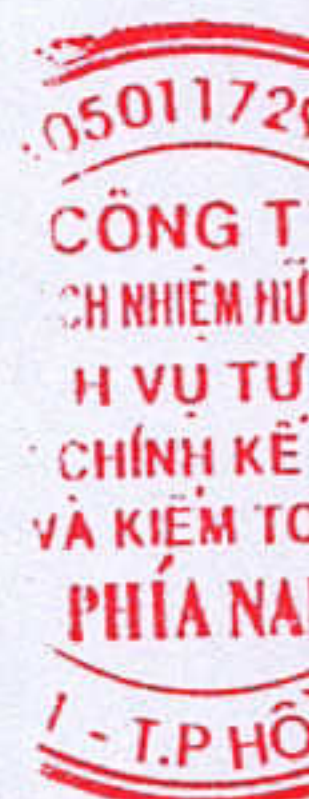
d) Cổ phiếu

|                                                 | Số cuối quý | Số đầu năm  |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 103.626.467 | 103.626.467 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 50.770.618  | 50.770.618  |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 50.770.618  | 50.770.618  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               |             |             |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 1.205       | 1.205       |
| + Cổ phiếu phổ thông                            |             |             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | 1.205       | 1.205       |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 103.625.262 | 103.625.262 |
| + Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)    | 103.625.262 | 103.625.262 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               |             |             |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa chi trả.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT                   | Số cuối quý          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a Tài sản thuê ngoài                                |                      |                      |
| b Tài sản nhận giữ hộ                               |                      |                      |
| c Ngoại tệ các loại                                 |                      |                      |
| Trong đó:                                           |                      |                      |
| - Ngoại tệ USD                                      | \$8.744.540,89       | \$3.506.462,34       |
| - Ngoại tệ EUR                                      | € 5.857,56           | € 98,54              |
| d Vàng tiền tệ                                      |                      |                      |
| đ Nợ khó đòi đã xử lý                               |                      |                      |
| Khách hàng                                          | Số tiền              | Số tiền              |
| 1 DNTN Phát Hưng - 750001                           | 614.987.079          | 614.987.079          |
| 2 Lê Chí Hoà - BHND - 710002                        | 894.097.480          | 894.097.480          |
| 3 Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002                   | 32.677.477           | 32.677.477           |
| 4 Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004              | 1.151.092            | 1.151.092            |
| 5 Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001                    | 13.356.992           | 13.356.992           |
| 6 CTy Phương Trinh - BHND - 284005                  | 9.999.995            | 9.999.995            |
| 7 CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006    | 10.000.000           | 10.000.000           |
| 8 Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009              | 45.160.400           | 45.160.400           |
| 9 DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010                | 24.980.000           | 24.980.000           |
| 10 Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012             | 34.540.000           | 34.540.000           |
| 11 Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013        | 56.799.000           | 56.799.000           |
| 12 Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014             | 40.879.400           | 40.879.400           |
| 13 Anh Quang - Điện Biên - 044015                   | 56.970.400           | 56.970.400           |
| 14 Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016               | 59.080.000           | 59.080.000           |
| 15 Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022              | 88.592.178           | 88.592.178           |
| 16 CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023 | 35.178.000           | 35.178.000           |
| 17 CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024        | 52.767.000           | 52.767.000           |
| 18 CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026   | 59.199.800           | 59.199.800           |
| 19 Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030           | 50.879.400           | 50.879.400           |
| 20 Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045          | 50.879.400           | 50.879.400           |
| 21 Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036            | 170.000.000          | 170.000.000          |
| 22 CH Nông Cơ Tiên Hà -CH 146 (TK 131)              | 143.447.968          | 143.447.968          |
| 23 Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)                  | 86.597.002           | 86.597.002           |
| 24 Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)                 | 5.838.001.277        | 5.838.001.277        |
| 25 Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 (TK 131)      | 911.712.842          | 911.712.842          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>9.381.934.182</b> | <b>9.381.934.182</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

| VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh |                                                      | Đơn vị tính: VND                |                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1.                                                                                          | TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ          | 6 Tháng đầu năm 2021            | 6 Tháng đầu năm 2020            |
|                                                                                             | <u>Văn phòng TP.HCM</u>                              | <u>2.522.895.149.718</u>        | <u>2.233.144.375.201</u>        |
|                                                                                             | - Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)              | 2.516.447.212.344               | 2.228.042.028.304               |
|                                                                                             | + <i>Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)</i>            | 1.463.296.064                   | 1.992.846.665                   |
|                                                                                             | + <i>Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 5112)</i>        | 180.013.156.910                 | 196.779.202.240                 |
|                                                                                             | + <i>Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 5112)</i>      | 950.656.906.283                 | 911.650.063.414                 |
|                                                                                             | + <i>Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)</i> | 944.379.968                     | 610.353.394                     |
|                                                                                             | + <i>Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)</i>       | 1.383.369.473.119               | 1.117.009.562.591               |
|                                                                                             | - Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)               | 6.155.165.230                   | 4.424.404.693                   |
|                                                                                             | - Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)                   | 292.772.144                     | 677.942.204                     |
|                                                                                             | <u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>                            | <u>448.132.656</u>              | <u>401.058.110</u>              |
|                                                                                             | + Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)                   | 18.050.318                      |                                 |
|                                                                                             | + Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)         | 430.082.338                     | 401.058.110                     |
|                                                                                             | <u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>                             | <u>2.411.213.960</u>            | <u>2.245.006.100</u>            |
|                                                                                             | + Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)                   | 281.175.000                     | 194.850.000                     |
|                                                                                             | + Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)         | 2.130.038.960                   | 2.050.156.100                   |
|                                                                                             | <u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>                            | <u>62.986.841</u>               | <u>100.439.592</u>              |
|                                                                                             | + Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)                   | 27.586.841                      | 7.939.592                       |
|                                                                                             | + Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)         | 35.400.000                      | 92.500.000                      |
|                                                                                             | <b>Cộng</b>                                          | <b><u>2.525.817.483.175</u></b> | <b><u>2.235.890.879.003</u></b> |
| 2.                                                                                          | CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)                | 6 Tháng đầu năm 2021            | 6 Tháng đầu năm 2020            |
|                                                                                             | <u>Văn phòng TP.HCM</u>                              | <u>53.376.488.890</u>           | <u>45.925.694.211</u>           |
|                                                                                             | + Chiết khấu thương mại (TK 5211)                    | 52.670.494.238                  | 44.482.967.849                  |
|                                                                                             | + Hàng bán bị trả lại                                | 705.994.652                     | 1.442.726.362                   |
|                                                                                             | <u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>                            | <u>0</u>                        |                                 |
|                                                                                             | + Hàng bán bị trả lại                                |                                 |                                 |
|                                                                                             | <u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>                             | <u>20.702.373</u>               | <u>22.680.155</u>               |
|                                                                                             | + Chiết khấu thương mại (TK 5211)                    | 20.702.373                      | 22.680.155                      |
|                                                                                             | <b>Cộng</b>                                          | <b><u>53.397.191.263</u></b>    | <b><u>45.948.374.366</u></b>    |
| 3.                                                                                          | GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)                            | 6 Tháng đầu năm 2021            | 6 Tháng đầu năm 2020            |
|                                                                                             | <u>Văn phòng TP.HCM</u>                              | <u>2.126.492.322.240</u>        | <u>1.846.155.035.311</u>        |
|                                                                                             | - Giá vốn của hàng hóa đã bán                        | 2.126.151.707.625               | 1.846.155.035.311               |
|                                                                                             | - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                    | 340.614.615                     |                                 |
|                                                                                             | <u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>                            | <u>374.896.640</u>              | <u>243.334.966</u>              |
|                                                                                             | - Giá vốn của hàng hóa đã bán                        | 374.896.640                     | 243.334.966                     |
|                                                                                             | <u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>                             | <u>1.895.803.517</u>            | <u>1.751.891.757</u>            |
|                                                                                             | - Giá vốn của hàng hóa đã bán                        | 1.895.801.866                   | 1.753.291.580                   |
|                                                                                             | - Giá vốn hàng bán khác                              | 1.651                           | (1.399.823)                     |
|                                                                                             | <u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>                            | <u>61.991.189</u>               | <u>238.936.861</u>              |
|                                                                                             | - Giá vốn của hàng hóa đã bán                        | 35.599.932                      | 243.571.048                     |
|                                                                                             | - Giá vốn hàng bán khác                              | 26.391.257                      | (4.634.187)                     |
|                                                                                             | <b>Cộng</b>                                          | <b><u>2.128.825.013.586</u></b> | <b><u>1.848.389.198.895</u></b> |

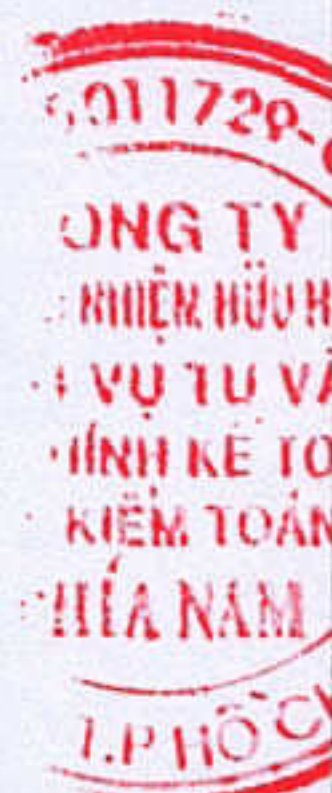


## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

| 4.           | DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)                                   | 6 Tháng đầu năm<br>2021 | 6 Tháng đầu năm<br>2020 |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                                                          |                         |                         |
|              | Văn phòng TP.HCM                                                         | 9.043.401.018           | 8.302.452.138           |
|              | - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                             | 7.353.162.876           | 2.759.862.051           |
|              | - Chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác                  | 1.690.238.142           | 5.542.590.087           |
|              | Xí nghiệp Đồng Nai                                                       | 441.848                 | 979.961                 |
|              | - Lãi tiền gửi                                                           |                         | 979.961                 |
|              | Xí nghiệp Hóc Môn                                                        | 584.958                 | 710.929                 |
|              | - Lãi tiền gửi                                                           |                         | 710.929                 |
|              | Xí nghiệp Bình Lợi                                                       | 277.073                 | 231.078                 |
|              | - Lãi tiền gửi                                                           |                         | 231.078                 |
|              | Xí nghiệp Bình Dương                                                     | 714.666                 | 811.089                 |
|              | - Lãi tiền gửi                                                           |                         | 811.089                 |
|              | Xí nghiệp Lốp Radial                                                     | 690.563                 | 1.140.858               |
|              | - Lãi tiền gửi                                                           |                         | 1.140.858               |
|              | Cộng                                                                     | 9.046.110.126           | 8.306.326.053           |
| 5.           | CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)                                               | 6 Tháng đầu năm<br>2021 | 6 Tháng đầu năm<br>2020 |
|              |                                                                          |                         |                         |
|              | Văn phòng TP.HCM                                                         | 63.339.361.848          | 80.177.381.272          |
|              | - Lãi tiền vay                                                           | 56.545.078.258          | 64.205.567.190          |
|              | - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                           | 4.374.869.680           | 5.702.007.856           |
|              | - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                   | 2.419.413.910           | 10.269.806.226          |
|              | Xí nghiệp Hóc Môn                                                        | 29.383.352              | 28.377.076              |
|              | - Chiết khấu thanh toán                                                  | 29.383.352              | 28.377.076              |
|              | Cộng                                                                     | 63.368.745.200          | 80.205.758.348          |
| (6);<br>(7). | CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ<br>CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH<br>NGHIỆP (TK 642) | 6 Tháng đầu năm<br>2021 | 6 Tháng đầu năm<br>2020 |
|              |                                                                          |                         |                         |
| 6.           | Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                            | 116.330.744.805         | 114.167.087.328         |
|              | - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng     |                         |                         |
|              | + Chi phí xuất khẩu, vận chuyển                                          | 52.742.652.193          | 37.588.538.654          |
|              | - Các khoản chi phí bán hàng khác                                        | 63.588.092.612          | 76.578.548.674          |
| 7.           | Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ                | 128.640.496.006         | 120.781.554.259         |
|              | - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN         |                         |                         |
|              | + Chi phí nhân viên quản lý                                              | 74.646.626.047          | 67.646.847.391          |
|              | - Các khoản chi phí QLDN khác                                            | 53.993.869.959          | 53.134.706.868          |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

| 8.   | THU NHẬP KHÁC (TK 711)                                                                                                                    | 6 Tháng đầu năm |  | 6 Tháng đầu năm |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--|-----------------|--|
|      |                                                                                                                                           | 2021            |  | 2020            |  |
|      | Văn phòng TP.HCM                                                                                                                          | 835.009.270     |  | 5.234.773.121   |  |
|      | - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                                                               |                 |  | 1.022.727.273   |  |
|      | - Khác                                                                                                                                    |                 |  | 213.468.897     |  |
|      | - Thu tiền bồi thường từ Cảng Cái mép                                                                                                     |                 |  | 339.915.290     |  |
|      | - Bán phế liệu                                                                                                                            | 174.545.454     |  | 2.749.570.752   |  |
|      | - Thu phí làm đường tại XN Radial-<br>Công ty Lâm Sản & XNK Tổng Hợp<br>Bình Dương                                                        |                 |  | 909.090.909     |  |
|      | - Chi phí bồi thường (HSVN-BBBT-CS-200518)                                                                                                | 192.127.110     |  |                 |  |
|      | - Thu tiền phạt chậm thanh toán                                                                                                           | 468.336.706     |  |                 |  |
|      | - Khác                                                                                                                                    |                 |  | 213.468.897     |  |
|      |                                                                                                                                           | 6 Tháng đầu năm |  | 6 Tháng đầu năm |  |
|      |                                                                                                                                           | 2021            |  | 2020            |  |
|      | Xí nghiệp Đồng Nai                                                                                                                        | 47.950.124      |  | 6.200.491       |  |
|      | - Bán phế liệu                                                                                                                            | 47.950.124      |  | 6.200.491       |  |
|      | Cộng                                                                                                                                      | 882.959.394     |  | 5.240.973.612   |  |
| 9.   | CHI PHÍ KHÁC (TK 811)                                                                                                                     | 6 Tháng đầu năm |  | 6 Tháng đầu năm |  |
|      |                                                                                                                                           | 2021            |  | 2020            |  |
|      | Văn phòng TP.HCM                                                                                                                          | 0               |  | 193.555.537     |  |
|      | - Phí xử lý thùng phuy đựng hóa chất các<br>loại                                                                                          |                 |  | 48.000.000      |  |
|      | - Khác                                                                                                                                    |                 |  | 145.555.537     |  |
|      | Cộng                                                                                                                                      | 0               |  | 193.555.537     |  |
| 10.  | CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH<br>NGHIỆP HIỆN HÀNH                                                                                           | 6 Tháng đầu năm |  | 6 Tháng đầu năm |  |
|      |                                                                                                                                           | 2021            |  | 2020            |  |
| 10.1 | Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt<br>động kinh doanh của toàn công ty                                                                  | 45.184.361.835  |  |                 |  |
| 10.2 | Khoản thu nhập được trừ khi xác định<br>thu nhập chịu thuế TNDN                                                                           | 0               |  |                 |  |
| 10.3 | Chi phí không được trừ khi tính thu nhập<br>chịu thuế                                                                                     | 1.382.635.856   |  |                 |  |
|      | - Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối<br>kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các<br>khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày<br>30/06/2021 | 1.382.635.856   |  |                 |  |
| 10.4 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cộng<br>khoản thu nhập không được trừ của toàn<br>công ty (= (10.1) - (10.2) + (10.3))                  | 46.566.997.691  |  |                 |  |
| 10.5 | Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn<br>công ty (= (10.4) x 20%)                                                                          | 9.313.400.000   |  | 8.952.189.980   |  |
|      | Cộng                                                                                                                                      | 9.313.400.000   |  | 8.952.189.980   |  |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

| 11.  | CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI                                                                                                   |                 | 6 Tháng đầu năm<br>2021  | 6 Tháng đầu năm<br>2020  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
|      |                                                                                                                                               |                 |                          |                          |
| 11.1 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                                                          |                 | (276.527.000)            | (1.173.950.779) 0        |
|      | - Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ ngày 30/06/2021                        | (1.382.635.856) |                          |                          |
|      | - Thuế suất thuế TNDN hoãn lại                                                                                                                | 20%             |                          |                          |
| 11.2 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2020                                                 |                 | 204.521.047              | 172.290.786              |
|      | <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại = 11.1 + 11.2</b>                                                                         |                 | <b>(72.005.953)</b>      | <b>(1.001.659.993)</b>   |
| 12.  | LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU                                                                                                                      |                 | 6 Tháng đầu năm<br>2021  | 6 Tháng đầu năm<br>2020  |
|      |                                                                                                                                               |                 |                          |                          |
|      |                                                                                                                                               |                 | 347                      | 226 (*)                  |
| 12.1 | Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)                                                                                                          | 103.626.467     |                          |                          |
| 12.2 | Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)                                                                                                                       | 1.205           |                          |                          |
| 12.3 | Cổ phiếu lưu hành trên thị trường (= 103.626.467 - 1.205)                                                                                     |                 | 103.625.262              |                          |
| 12.4 | Lợi nhuận sau thuế TNDN                                                                                                                       | 35.942.967.788  |                          |                          |
| 12.5 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (12.4)/ 103.625.262)                                                                                              |                 | 347                      | 226                      |
|      | (*) Hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp |                 |                          |                          |
| 13   | CHI PHÍ THEO YẾU TỐ                                                                                                                           |                 | 6 Tháng đầu năm<br>2021  | 6 Tháng đầu năm<br>2020  |
|      |                                                                                                                                               |                 |                          |                          |
|      | - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                                               |                 | 1.622.832.297.113        | 1.403.136.527.995        |
|      | - Chi phí nhân công                                                                                                                           |                 | 191.077.881.091          | 160.622.605.156          |
|      | - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                                       |                 | 111.215.930.433          | 102.652.687.435          |
|      | - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                                   |                 | 67.616.399.939           | 69.242.253.552           |
|      | - Chi phí khác bằng tiền                                                                                                                      |                 | 234.773.348.186          | 218.569.651.423          |
|      | <b>Cộng</b>                                                                                                                                   |                 | <b>2.227.515.856.762</b> | <b>1.954.223.725.561</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
  - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : 128.632.505.165 VND
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 2.629.222.526.004 VND
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ:  $-(2.052.933.160.936 + 30.959.590.548) = -2.083.892.751.484$  VND

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan
  - Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.
  - Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp
  - Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

#### a. Các bên liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam  
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng  
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn  
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất  
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

#### Mối quan hệ

Công ty Mẹ  
Chung Tập đoàn  
Chung Tập đoàn  
Chung Tập đoàn  
Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

| Tên Công ty                                                        | Quan hệ        | Giao dịch                                                                     | Số tiền       |
|--------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn                                     | Chung Tập đoàn | Đến ngày 30/06/2021, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả | 2.334.112.142 |
| Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (9 người) |                |                                                                               | 2.644.344.231 |
|                                                                    |                | - Lương 6 tháng đầu năm 2021                                                  | 1.589.161.462 |
|                                                                    |                | - Phụ cấp, thưởng 6 tháng đầu năm 2021                                        | 22.750.000    |
|                                                                    |                | - Thưởng năm 2020 chi trong năm 2021                                          | 840.432.769   |
|                                                                    |                | - Thù lao 6 tháng đầu năm 2021                                                | 192.000.000   |

+ Ông Lê Ngọc Quang, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, được bổ nhiệm ngày 26/04/2021, số cổ phiếu nắm giữ: 20.000 cổ phiếu.

+ Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 218.185 cổ phiếu.

+ Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc, số cổ phiếu nắm giữ 47.152 cổ phiếu.

+ Ông Trần Thắng, chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, được bổ nhiệm ngày 26/04/2021.

+ Ông Nguyễn Mạnh Thái, chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, được bổ nhiệm ngày 26/04/2021.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

b. Tại ngày 30/06/2021, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

| Tên                    | Quan hệ                                                                  | Giao dịch                                           | Số tiền (VNĐ) |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Phương | Thành viên Hội đồng quản trị                                             | Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả | 800.000.000   |
| Ông Nguyễn Đình Đông   | Phó Tổng Giám Đốc                                                        | Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả | 1.000.000.000 |
| Ông Bùi Thọ Lưu Hiền   | Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai                                              | Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả | 80.000.000    |
| Bà Phùng Thị Ngọc Thúy | Người thân ông Nguyễn Minh Thiện (Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng) | Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả | 100.000.000   |





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**6 Tháng đầu năm 2021**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**4. Thông tin về Báo cáo đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

- Báo cáo của Văn phòng công ty
- Báo cáo của Xí nghiệp Đồng Nai
- Báo cáo của Xí nghiệp Hóc Môn
- Báo cáo của Xí nghiệp Bình Lợi
- Báo cáo của Xí nghiệp Bình Dương
- Báo cáo của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

|                 | Văn phòng Hồ Chí Minh   |                         | Xí nghiệp Đồng Nai      |                         | Xí nghiệp Hóc Môn       |                         | Xí nghiệp Bình Lợi      |                         | Tổng                    |                         |
|-----------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                 | 6 tháng đầu năm<br>2021 | 6 tháng đầu năm<br>2020 | 6 tháng đầu năm<br>2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 | 6 tháng đầu năm<br>2021 | 6 tháng đầu năm<br>2020 |
| Doanh thu thuần | 2.469.518.660.828       | 2.187.218.680.990       | 448.132.656             | 401.058.110             | 2.390.511.587           | 2.222.325.945           | 62.986.841              | 100.439.592             | 2.472.420.291.912       | 2.189.942.504.637       |
| Giá vốn         | 2.126.492.322.240       | 1.846.155.035.311       | 374.896.640             | 243.334.966             | 1.895.803.517           | 1.751.891.757           | 61.991.289              | 238.936.961             | 2.128.825.013.586       | 1.848.389.198.895       |
| Lợi nhuận gộp   | 343.026.338.588         | 341.063.645.679         | 73.236.016              | 157.723.144             | 494.708.070             | 470.434.188             | 995.552                 | (138.497.369)           | 343.595.278.326         | 341.553.305.742         |





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2021 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

#### 6. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

#### 7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

#### 8. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

##### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh ( chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

##### b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp ( xem thuyết minh V.1).

##### d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

##### e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| Tại ngày 30/06/2021              | Từ 1 năm trở xuống       | Từ 1 đến 5 năm         | Trên 5 năm |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|------------|
| Phải trả cho người bán           | 259.571.839.839          |                        |            |
| Người mua trả tiền trước         | 18.985.528.213           |                        |            |
| Vay và nợ                        | 2.297.872.047.122        | 266.350.492.820        |            |
| Phải trả người lao động          | 72.621.923.997           |                        |            |
| Chi phí phải trả                 | 126.859.433.967          |                        |            |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 60.226.542.311           |                        |            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.836.137.315.449</b> | <b>266.350.492.820</b> | <b>-</b>   |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

##### f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

##### h. Rủi ro về lãi suất



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng đầu năm 2021

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

#### i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

#### 9. Thông tin về hoạt động liên tục

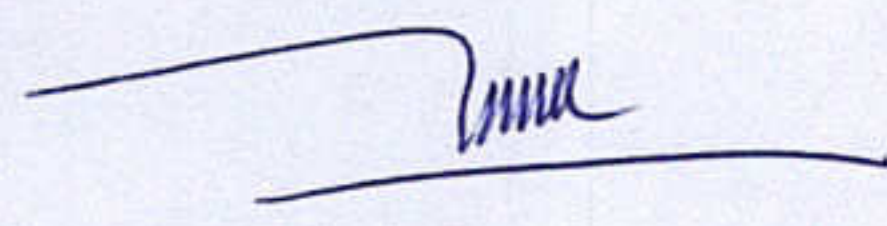
Đến ngày 30/06/2021, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

#### 10. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Bảng kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

  
*Nguyễn Thị Thanh Hiền*

Kế toán trưởng

  
*Vũ Quốc Anh*

Tổng Giám đốc



*Phạm Hồng Phú*